

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NÔNG THỊ HỒNG YẾN

**HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA
VIỆC NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG
THEO PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM HIỆN HÀNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NÔNG THỊ HỒNG YẾN

**HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA
VIỆC NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG
THEO PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM HIỆN HÀNH**

Chuyên ngành : Dân sự và tố tụng dân sự

Mã số : 60 38 01 03

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Văn Cừ

Hà Nội – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nông Thị Hồng Yến

MỤC LỤC

TRANG

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU	5
Chương 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KẾT HÔN VÀ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	7
1.1. Khái niệm kết hôn và đăng ký kết hôn	7
1.1.1. Khái niệm kết hôn	7
1.1.2. Đăng ký kết hôn	16
1.2. Khái quát chung về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	28
1.2.1. Khái niệm và đặc điểm về nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	28
1.2.2. Thực trạng nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ở Việt Nam	33
1.2.3. Sơ lược pháp luật điều chỉnh về nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực	38
1.2.4. Pháp luật một số nước về nam, nữ chung sống như vợ chồng	48
Chương 2. GIẢI QUYẾT HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	52
2.1. Các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	52
2.1.1. Hành vi chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật	54

2.1.2. Hành vi chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật	55
2.2. Cách thức giải quyết trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014... ..	62
2.2.1. Quyền yêu cầu	62
2.2.2. Hậu quả pháp lý	63
Chương 3. THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NAM, NỮ CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	71
3.1. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.....	71
3.2 Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.....	76
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật	77
3.1.2. Các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.....	80
KẾT LUẬN	84
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

- BLDS: Bộ luật dân sự
- BLHS: Bộ luật hình sự
- HN&GD: Hôn nhân và gia đình
- Nxb: Nhà xuất bản
- TAND: Tòa án nhân dân;
- TANDTC: Tòa án nhân dân tối cao;
- Nghị định số 126/2014/NĐ-CP: Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP: Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý Hộ tịch;
- Nghị định số 77/2001/NĐ-CP: Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10;
- Nghị quyết số 35/2000/QH10: Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP: Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2000 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN-GĐ năm 2000;

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, hôn nhân là cơ sở của gia đình - tế bào của xã hội, quan hệ HN&GD thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Gia đình là nền tảng của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Việc ổn định và bảo vệ các quan hệ HN&GD là vô cùng quan trọng và cần thiết. Do đó, hệ thống các quy định của pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực HN &GD không những phải đáp ứng được định hướng pháp luật mà còn phải phù hợp với thực tiễn xã hội. Qua mười ba năm Luật HN &GD năm 2000 đi vào cuộc sống đã góp phần xây dựng và hoàn thiện chế độ HN&GD Việt Nam tiến bộ, hạnh phúc, phát huy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Ngày nay, đất nước có nhiều sự đổi thay, đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân không ngừng được phát triển, các quan hệ HN&GD cũng có những thay đổi đáng kể, Luật HN&GD năm 2000 đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế gây khó khăn cho người dân cũng như cơ quan thực thi pháp luật.

Tình trạng nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là một hiện tượng khá phổ biến trong xã hội nước ta và ngày càng có chiều hướng gia tăng. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước đang trong quá trình đẩy mạnh nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện chính sách mở cửa, giao lưu với tất cả các quốc gia trên thế giới, mặt trái của nền kinh tế thị trường đã làm thay đổi không nhỏ tới quan điểm về tình yêu và hôn nhân; với tâm lý ngại đi đăng ký kết hôn bởi lý do không muốn thực hiện các thủ tục hành chính, con người với lối sống tự do, phóng túng, không muốn bị ràng buộc về mặt pháp lý, thậm chí nhiều cặp vợ chồng còn không muốn tổ chức đám cưới, vì họ thấy các lễ nghi tổ chức phiền phức mà chỉ cần về sống với nhau là đủ. Việc chung sống này thể hiện dưới các dạng thức khác nhau đã tạo ra nhiều hậu quả không tốt đối với đời sống hôn nhân và gia đình.

Thời gian qua, mặc dù đã có khá nhiều các văn bản pháp luật được ban hành như: Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị định số 77/2001/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP... hướng dẫn giải quyết đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn những vẫn chưa có quy định cụ thể về giải quyết hậu quả của tình trạng này đã dẫn tới việc giải quyết các tranh chấp trở lên phức tạp, quyền lợi của các bên chưa được đảm bảo, công tác xét xử của Tòa án gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật.

Đứng trước thực tiễn đó, pháp luật cần phải có những thay đổi để phù hợp với nhu cầu đặt ra. Luật HN&GD 2014 ra đời là một bước tiến quan trọng trong hệ thống pháp luật của nước ta nói chung, trong lĩnh vực HN&GD nói riêng. Luật đã có những quy định cụ thể điều chỉnh đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Nghiên cứu và phân tích những quy định của pháp luật HN&GD năm 2014 trong vấn đề giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là đòi hỏi khách quan và cấp thiết hiện nay, điều này giúp nâng cao ý thức pháp luật của người dân trong việc xác lập quan hệ hôn nhân, nâng cao hiệu quả trong công tác xét xử của Tòa án trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Từ đó góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước ta, xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, xã hội phát triển.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành”*** làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Để đáp ứng đòi hỏi khách quan và cấp thiết hiện nay, việc nghiên cứu và phân tích đề tài của Luận văn nhằm đạt được với những mục tiêu sau đây:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của việc kết hôn và đăng ký kết hôn, thấy được vai trò của đăng ký kết hôn trong việc xây dựng gia đình Việt Nam;
- Nghiên cứu, đánh giá và phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam điều chỉnh trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đặc biệt là các quy định của Luật HN&GD năm 2014 trong việc giải quyết các hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;
- Chỉ ra một số thực trạng trong việc giải quyết trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, từ đó đề xuất ý kiến nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.

3. Những đóng góp của đề tài

Luật HN&GD năm 2014 ra đời đã dành ba điều luật để quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Với đề tài nghiên cứu “***Hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành***”, Luận văn mang nhiều ý nghĩa thực tiễn, Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà làm luật; giúp các cơ quan áp dụng pháp luật hiểu sâu hơn quy định của pháp luật trong vấn đề nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Ngoài ra, Luận văn còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy luật học tại các cơ sở đào tạo luật ở nước ta; đặc biệt đối với chuyên ngành Luật Hôn nhân và gia đình.

Nội dung của Luận văn có ý nghĩa thiết thực cho mọi cá nhân, đặc biệt là các bạn trẻ đang chuẩn bị hành trang bước vào cuộc sống riêng, xa gia đình trong mối quan hệ tình cảm giữa nam và nữ; Hơn nữa, Luận văn còn giúp người dân hiểu được ý nghĩa của việc xác lập quan hệ vợ chồng, từ đó mỗi người có thể lựa chọn cho mình lối sống trong việc xây dựng gia đình để đảm bảo quyền lợi chính đáng của bản thân và những người liên quan.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Với đề tài “*Hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành*” Luận văn xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu cụ thể như sau:

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là những vấn đề lý luận về kết hôn và chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, quy định của pháp luật HN&GD về việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ở Việt Nam; thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp của trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu Luận văn, tác giả sẽ giải quyết các vấn đề sau:

- Nghiên cứu hệ thống các quy định của pháp luật về kết hôn và đăng ký kết hôn; các quy định điều chỉnh về vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn trước thời điểm Luật HN&GD năm 2014 ra đời;
- Nghiên cứu quy định của pháp luật hiện hành trong việc giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn;
- Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của ngành Tòa án.

5. Tổng quan tài liệu

Xung quanh các vấn đề trong việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng luôn được các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên Luật quan tâm; đặc biệt là các tổ chức, cơ quan Nhà nước, các nhà làm luật.

Trong khoa học pháp lý ở nước ta, đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới vấn đề này như:

(1) Bùi Thị Mừng (2015), *Chế định kết hôn trong luật hôn nhân và gia đình – vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học;

(2) Đinh Thị Mai Hương (2004), *Bình luận Khoa học Luật HN&GD Việt Nam năm 2000*; Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

(3) Hoàng Hạnh Nguyên (2011), *Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ;

(4) Nguyễn Văn Cừ (2008), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;

(5) Trường Đại học Luật Hà Nội (2002), *Giải quyết vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật HN&GD Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường;

(6) Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;

Luật HN&GD năm 2014 được ban hành vào ngày 19/6/2014 và có hiệu lực vào ngày 01/01/2015 với những quy định cụ thể đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó cần có sự nghiên cứu mới trong các quy định về giải quyết hậu quả pháp lý việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, có thể nói Luận văn là công trình đầu tiên nghiên cứu về vấn đề giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014.

6. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

6.1. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu của Luận văn chủ yếu xoay quanh các quy định của pháp luật về kết hôn, đăng ký kết hôn và các quy định điều chỉnh đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành ở Việt Nam; Đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn về pháp luật, giúp pháp luật đi sâu giải quyết được các vấn đề phát sinh.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu luận văn, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm: phương pháp lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê,...

Đồng thời Luận văn dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, đề tài cũng dựa trên các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng Sản Việt Nam, các chính sách và pháp luật của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về các vấn đề liên quan.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài lời mở đầu, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, kết luận thì luận văn được bố cục làm ba chương:

Chương 1: Khái quát chung về kết hôn và đăng ký kết hôn;

Chương 2: Giải quyết hậu quả pháp lý của trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Chương 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KẾT HÔN VÀ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

1.1. Khái niệm kết hôn và đăng ký kết hôn

1.1.1. Khái niệm kết hôn

Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng HN&GD là những hiện tượng phát sinh trong quá trình phát triển của xã hội loài người, chịu sự tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội. Do vậy, sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình phát sinh, thay đổi những hình thái HN&GD. Nhận thức rõ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội, nên ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, cũng như trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng tới việc xây dựng gia đình hạnh phúc và bền vững, đề ra chủ trương, chính sách cho việc thực hiện những quan hệ HN&GD tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của xã hội loài người. Điều này được thể hiện qua những nguyên tắc cơ bản về HN&GD được quy định trong các văn bản luật, trực tiếp là Luật HN&GD. Nhà nước thông qua các quy định của pháp luật để điều chỉnh, tác động lên quan hệ HN&GD. Mà trước tiên phải kể đến là vấn đề kết hôn – sự kiện pháp lý quan trọng để tạo nên một gia đình.

Theo từ điển Tiếng Việt định nghĩa: “*Kết hôn là việc nam, nữ chính thức lấy nhau thành vợ, chồng*” [51, tr.376]. Theo truyền thống của người Việt Nam, nam và nữ được coi là vợ chồng là khi hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*”.

Theo đó, việc kết hôn phải đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 và phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trình tự và thủ tục do luật định.

Điều kiện kết hôn

Điều kiện kết hôn là một trong những nội dung quan trọng của luật HN&GD được quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014. Theo đó, để hôn nhân có giá trị pháp lý thì các nam, nữ khi kết hôn phải thỏa mãn các yếu tố sau đây:

- *Nam, nữ phải đủ tuổi kết hôn*

Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên*”

Xuất phát từ cơ sở khoa học về tâm lý lứa tuổi, sức khỏe của người Việt Nam, pháp luật quy định nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn nhằm đảm bảo sự phát triển về thể chất và trí tuệ để con cái sinh ra được khỏe mạnh, hơn nữa quy định độ tuổi tối thiểu tạo điều kiện cho việc xây dựng gia đình hạnh phúc.

Luật HN&GD năm 2014 đã nâng độ tuổi kết hôn của nam thành đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên thay vì nam vừa bước qua tuổi 20 và nữ vừa bước qua tuổi 18 như quy định tại Luật HN&GD năm 2000. Sự thay đổi này nhằm đảm bảo tính thống nhất với các văn bản pháp luật khác có liên quan. Cụ thể, theo quy định của BLDS năm 2005 thì người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên; Bộ luật Tố tụng dân sự cũng quy định người đủ 18 tuổi trở lên mới đủ tư cách tham gia tố tụng dân sự. Do đó, nếu theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 nữ không bắt buộc phải đủ 18 tuổi có quyền kết hôn thì khi đó cũng phát sinh quyền được tự do ly hôn. Dẫn tới tình trạng, quyền ly hôn của họ không thể thực hiện nếu thời điểm có yêu cầu ly hôn họ chưa đủ 18 tuổi. Do vậy, việc nâng độ tuổi kết hôn như quy định của Luật HN&GD năm 2014 là bảo đảm được quyền lợi của đương sự cũng như đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật của nước ta.

- *Việc kết hôn phải có sự tự nguyện của hai bên nam, nữ*

Kết hôn là một quyền tự nhiên của con người được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, do đó không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Quyền kết hôn, hôn nhân tự nguyện và bình đẳng là một nguyên tắc điều chỉnh quan hệ HN&GD từ những ngày đầu thành lập đất nước. Điều này có thể thấy trong các quy định của Luật HN&GD.

Luật HN&GD năm 1959 quy định tại Điều 1: *“Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ”* ;

Luật HN&GD năm 1986 quy định tại Điều 1: *“Nhà nước bảo đảm thực sự chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc, bền vững”*;

Trong **Luật HN&GD năm 2000**, nguyên tắc này được thể hiện cụ thể và rõ ràng tại khoản 1 Điều 2: *“Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”*;

Luật HN&GD năm 2014 hôn nhân tự nguyện được thể hiện trong khoản 1 Điều 2: *“Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”* và quy định tại khoản 2 Điều 5: cấm kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo, tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn,.. Điểm b Khoản 1 Điều 8 quy định: *“Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”*

Quyền kết hôn không chỉ được quy định trong Luật HN&GD mà còn được quy định tại Điều 39 BLDS năm 2005 cũng quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn”*

Tự nguyện quyết định trong việc kết hôn được ghi nhận trong rất nhiều các văn bản pháp luật, cho thấy đây là một yếu tố quan trọng trong việc xác lập quan hệ vợ chồng. Thật vậy, gia đình không chỉ thực hiện những chức năng riêng của mình đối với mỗi thành viên trong gia đình, mà còn làm nền móng cho sự vận động và phát triển của xã hội. Tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam, nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí mong muốn trở thành vợ chồng của nhau, cùng nhau gắn bó và chung sống suốt đời. Mỗi bên nam, nữ không bị tác động bởi bất cứ điều gì làm ảnh hưởng tới quyết định của mình.

Pháp luật đảm bảo cho việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện bằng việc quy định những người muốn kết hôn phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn, nộp tờ khai đăng ký kết hôn, tự mình bày tỏ mong muốn được kết hôn, pháp luật không cho phép cử người đại diện trong việc đăng ký kết hôn. Đồng thời, pháp luật còn có các chế tài xử phạt đối với trường hợp cưỡng ép, lừa dối kết hôn còn bị xử phạt về hành chính thậm chí có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Nam, nữ kết hôn với nhau không bị mất năng lực hành vi dân sự*

Để đảm bảo sự tự nguyện trong việc kết hôn, hai bên nam, nữ được quyền tự do thể hiện ý chí và tình cảm của mình, do vậy, đối với những người bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì khó có thể biết đâu là sự tự nguyện thực sự, đâu là không và bản thân họ cũng không thể nhận thức hết được trách nhiệm làm cha, làm mẹ của mình và trách nhiệm đối với gia đình, đối với xã hội. Những người này bị Tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự thì theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 họ không có năng lực tố tụng dân sự; do đó mọi giao dịch của người mất năng lực hành vi dân sự đều phải thông qua người đại diện của họ. Tuy nhiên, quyền kết hôn là quyền nhân thân không thể để cho người khác đại diện được.

Tuy nhiên, quy định này chưa thực sự chặt chẽ bởi lẽ bản thân người bị mất năng lực hành vi dân sự không thể tự mình yêu cầu Tòa án tuyên bố mình bị mất năng lực hành vi dân sự, còn với người thân của họ thì trên thực tế không ai lại đi yêu cầu Tòa án tuyên người thân mình bị mất năng lực hành vi dân sự, nhất là đối với những người làm cha làm mẹ. Mặt khác, biểu hiện của người bị mất năng lực hành vi dân sự rất đa dạng, có lúc bệnh phát tác, có lúc lại như người bình thường, nên việc xem xét người đó có bị mất năng lực hành vi hay không bằng mắt thường là điều rất khó.

- *Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của pháp luật*

Điểm d khoản 1 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này*”. Theo đó, việc kết hôn của nam và nữ không thuộc một trong các trường hợp sau:

- *Kết hôn giả tạo;*

“Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình” [40, khoản 11, Điều 3].

Mục đích của việc kết hôn là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, các thành viên trong gia đình yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, phát huy được những giá trị đạo đức và truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, tạo điều kiện để xã hội phát triển tốt đẹp hơn.

Kết hôn giả tạo dẫn đến mục đích của hôn nhân không đạt được, nhiều trường hợp các bên lợi dụng việc kết hôn để nhằm vào mục đích khác như để nhập quốc tịch vào nước ngoài, nhập hộ khẩu vào thành phố, nhiều trường

hợp lợi dụng việc kết hôn để thực hiện hành vi buôn bán người qua biên giới hay nhập cảnh trái phép. Điều này làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh xã hội, dẫn tới ý thức coi thường pháp luật của người dân. Vì vậy, để bảo đảm ổn định trật tự xã hội, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, pháp luật quy định cấm trường hợp kết hôn giả tạo và có chế tài xử lý.

- *Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;*

Theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 thì “tảo hôn” là việc lấy vợ, lấy chồng khi các bên chưa đủ tuổi kết hôn, tức nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi. Tảo hôn đã vi phạm điều kiện về độ tuổi tối thiểu để kết hôn, khi đó bản thân người nam hoặc người nữ chưa đủ để đảm bảo về thể lực lẫn trí lực để xây dựng một gia đình toàn diện. Việc tảo hôn thường xảy ra ở những vùng sâu, vùng xa, những nơi vẫn còn áp dụng phong tục tập quán lạc hậu trong việc kết hôn, thường thì việc kết hôn đã được sắp đặt trước. Nếu không nghiêm cấm đối với trường hợp này thì sẽ xảy ra hậu quả nghiêm trọng, trên thực tế còn có nhiều trường hợp lợi dụng việc tảo hôn để thực hiện các loại hình mua bán dâm ở trẻ em.

Mang thai và sinh đẻ trong tuổi vị thành niên khi cơ thể người mẹ chưa phát triển hoàn thiện về cả thể lực và trí lực đã làm ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của bản thân người mẹ và sự phát triển của trẻ sơ sinh.

Ngoài ra, nhằm xây dựng chế độ HN&GD mới trong xã hội chủ nghĩa, nhằm xóa bỏ chế độ hôn nhân bị cưỡng ép, sắp đặt và chế độ hôn nhân lạc hậu, không còn phù hợp nữa. Pháp luật quy định việc kết hôn không có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn hoặc cản trở việc kết hôn tự nguyện.

Lừa dối kết hôn: là việc một người hoặc một số người dùng thủ đoạn làm cho người khác nhầm tưởng mà kết hôn.

Cưỡng ép kết hôn: là hành vi dùng mọi thủ đoạn như đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn, nguyện vọng của họ.

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

Quy định cấm kết hôn đối với những trường hợp này là cần thiết. Nếu không sẽ gây ra những hậu quả xấu đến cuộc sống gia đình sau này của người dân và làm ảnh hưởng nghiêm trọng trực tiếp tới bản thân người kết hôn và những người có liên quan. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình được pháp luật hình sự quy định tại chương XV của BLHS năm 1999, qua đó pháp luật đã thể hiện kiên quyết xử lý nghiêm minh đối với những hành vi vi phạm sự tự nguyện khi kết hôn.

- *Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;*

Trong xã hội hiện nay, tồn tại nhiều người có nếp suy nghĩ lạc hậu, phong kiến; hoặc nhiều người có cách sống phóng túng, tự do của cả đàn ông và đàn bà dẫn đến tình trạng người đang có vợ, có chồng mà lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

Thực hiện nguyên tắc “*Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*” [40, khoản 1, Điều 2]. Pháp luật nước ta quy định chỉ những người chưa có vợ, có chồng hoặc đã kết hôn nhưng người vợ, người chồng đã chết hoặc đã ly hôn thì mới được kết hôn với người khác. Người kết hôn khi đăng ký kết hôn phải xuất trình những giấy tờ cần thiết để chứng

minh tại thời điểm kết hôn họ đang độc thân hay không phải là người đang có vợ, có chồng.

Trong xã hội, từ thành thị đến nông thôn, tồn tại không ít các mối quan hệ nam, nữ bừa bãi. Chắc hẳn chúng ta không lạ gì với việc các đại gia lấy nhiều vợ, nhưng với người nông dân thì việc lấy một lúc nhiều vợ cũng không có gì là xa lạ nữa, ví dụ: ở thôn Thắng Chí, xã Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội, ông Dương Văn Chuốt chung sống cùng một lúc với 8 người vợ [28]. Việc ngang nhiên chung sống như vậy mà không bị xử phạt, hơn nữa bản thân người đó còn coi như một niềm tự hào đã đẩy lên một hồi chuông báo động về việc coi thường pháp luật đối với việc thực thi điều cấm kết hôn, coi nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng không còn quan trọng nữa. Ngoài ra, tại những vùng dân tộc thiểu số còn tồn tại nhiều trường hợp một người đàn ông lấy nhiều vợ do ở nơi đó có những phong tục lạc hậu, tiêu cực; hay pháp luật ở các nước theo đạo Hồi giáo thì cho phép người đàn ông có thể lấy nhiều vợ.

- *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.*

Một tình trạng đáng báo động hiện nay là việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng dân số, suy giảm giống nòi, làm suy giảm chất lượng đời sống của người dân, cản trở đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, để đảm bảo lợi ích của gia đình, của xã hội, pháp luật HN&GD quy định cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

Theo nghiên cứu khoa học, những người có quan hệ huyết thống mà kết hôn với nhau thì những đứa trẻ được sinh ra sẽ bị mắc các bệnh như mù màu, bạch tạng, da vảy cá, quái thai, dị dạng,... hôn nhân cận huyết thống là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý gây lên. Về mặt đạo đức, các quy tắc, chuẩn mực xã hội bị phá vỡ, đời sống gia đình không thể tồn tại được khi những người cùng huyết thống lại quan hệ sinh lý với nhau, điều này dẫn tới lối sống suy đồi đạo đức, tôn ti trật tự trong họ hàng, cách xưng hô bị đảo lộn. Mặc dù pháp luật nước ta đã nghiêm cấm việc kết hôn giữa những người cùng dòng máu trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, song trên thực tế hôn nhân cận huyết vẫn tồn tại ở nhiều nơi.

Năm 2012, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã thực hiện khảo sát tình trạng hôn nhân cận huyết thống ở 44 xã của 9 huyện thuộc tỉnh Lào Cai và đã phát hiện 224 cặp kết hôn cận huyết, trong đó, có 221 cặp là con bác lấy con dì; con chị gái lấy con em trai, cháu lấy dì, chú lấy cháu... thì là cá biệt. Khảo sát trên cũng cho biết một số kết quả đáng báo động trên thực tiễn: Trong 224 cặp này đã sinh ra 558 trẻ, trong đó có 51 trẻ không bình thường. Từ bầm sinh chúng đã mắc các bệnh như: Bạch tạng, thiếu năng trí tuệ, liệt, câm, lông mi trắng, mù lòa... và có 8 trẻ đã chết yểu. Riêng tại tỉnh Hà Giang, tại 11/11 huyện, thành phố với tổng số 476/2.048 thôn của 115/195 xã, phường, thị trấn đang xảy ra tình trạng hôn nhân cận huyết thống. Tại thị trấn Mèo Vạc cứ 50 hộ thì có 8 trường hợp kết hôn con cô, con cậu. Tỉnh Sơn La năm 2013 có 108 trường hợp tảo hôn tại 95 hộ gia đình, như vậy có những gia đình có tới hai người tảo hôn. Riêng huyện Mộc Châu, dù có giảm so với năm 2012, nhưng năm 2013, toàn huyện vẫn còn có 112 cặp tảo hôn, số cặp kết hôn cận huyết thống là 7 cặp [20].

Đồng thời pháp luật còn cấm kết hôn giữa những người có quan hệ cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha

chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Quy định này nhằm ổn định trật tự trong gia đình, đảm bảo thuần phong mỹ tục của dân tộc, các chuẩn mực đạo đức của cuộc sống. Hơn nữa mối quan hệ giữa những người này thường xảy ra việc phải lệ thuộc về mặt kinh tế hay tinh thần, dễ dẫn tới hành vi cưỡng ép kết hôn.

Tại khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 quy định không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Vấn đề những người cùng giới tính phát sinh tình cảm và có nhu cầu chung sống với nhau giờ đây không còn gì xa lạ ở Việt Nam, trong nhiều năm qua ở nước ta, những phong trào đòi quyền bình đẳng cho những người đồng tính xảy ra khá nhiều, dẫn tới quy định của Luật HN&GD năm 2000 về cấm việc kết hôn giữa những người đồng tính cần phải thay đổi. Đã có nhiều tranh luận trái chiều đối với việc sửa đổi Luật HN&GD là có nên công nhận hay không công nhận hôn nhân đồng tính? Luật HN&GD năm 2014 ra đời thể hiện tính mềm dẻo hơn so với Luật HN&GD năm 2000 khi bỏ quy định cấm việc kết hôn giữa những người cùng giới tính. Các nhà làm luật đã có cái nhìn mới về hôn nhân giữa những người đồng tính, pháp luật hiện hành sử dụng cụm từ “không thừa nhận” hôn nhân của những người cùng giới tính cũng như không can thiệp vào việc sống chung như vợ chồng giữa những người cùng giới tính.

1.1.2. Đăng ký kết hôn

Trong tác phẩm “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*”, Ăngghen đã viết:

Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống [30,tr.245].

Hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, nó tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Do đó, quan hệ hôn nhân phản ánh các đặc điểm, đặc trưng và có vai trò lịch sử nhất định đối với mỗi giai đoạn phát triển của xã hội. Khi xã hội chưa có Nhà nước, mọi quan hệ xã hội đều được điều chỉnh bằng những “quy ước” nhằm đảm bảo trật tự xã hội. Khi Nhà nước ra đời, các quan hệ xã hội được Nhà nước điều chỉnh bằng hệ thống các quy định của pháp luật để các quan hệ ấy phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng và của Nhà nước.

Đăng ký kết hôn là thủ tục cần thiết để một quan hệ hôn nhân được Nhà nước bảo hộ. Việc đăng ký kết hôn phải tuân thủ đúng các quy định về thẩm quyền và thủ tục như pháp luật quy định.

1.1.2.1. Ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn

Một quan hệ hôn nhân được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ thì quan hệ này phải được xác lập theo đúng các trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật đặt ra. Nhà nước quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, việc này có ý nghĩa sau đây:

+ Đăng ký kết hôn là một thủ tục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành nhằm kiểm soát các điều kiện kết hôn và xác nhận việc kết hôn của hai bên nam, nữ bằng việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thực hiện tốt việc đăng ký kết hôn giúp cơ quan Nhà nước quản lý tốt công tác hộ tịch tại địa phương;

+ Quyền tự do kết hôn của công dân được thực hiện trong khuôn khổ của pháp luật. Thông qua việc tiến hành đăng ký kết hôn, Nhà nước kiểm soát được việc tuân thủ pháp luật của người dân, qua đây cũng có thể hạn chế được trường hợp kết hôn trái pháp luật như: tảo hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, cưỡng ép kết hôn,...; xóa bỏ những tư tưởng lạc hậu về hôn nhân, phát hiện và ngăn chặn những trường hợp vi phạm pháp luật HN&GD;

+ Cấp giấy chứng nhận kết hôn cho công dân là cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo đảm cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Hay nói cách khác, sự kiện đăng ký kết hôn làm phát sinh quan hệ pháp luật HN&GD giữa vợ và chồng, bao gồm các quan hệ về nhân thân và tài sản và khi đó, quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên vợ, chồng được pháp luật bảo vệ;

+ Một mối quan hệ vợ chồng thực sự nghiêm túc là khi người kết hôn tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, khi đó mối quan hệ vợ chồng của họ đã có sự ràng buộc về mặt pháp luật. Điều này giúp cho việc tạo dựng gia đình hạnh phúc và bền vững, góp phần duy trì và thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người.

+ Thông qua việc đăng ký kết hôn, tạo điều kiện để người dân tiếp xúc nhiều hơn với các cơ quan nhà nước, trong khi tâm lý người dân nhiều khi còn e ngại khi làm việc với cơ quan nhà nước; qua đây cũng nhằm tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật giúp người dân nâng cao sự hiểu biết về pháp luật, có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước;

Đăng ký kết hôn còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ và xây dựng nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

1.1.2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

Điều 9 Luật HN&GD năm 2014 quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Luật HN&GD năm 2014 quy định khá chung chung về thẩm quyền và thủ tục đăng ký kết hôn, Luật dẫn chiếu việc kết hôn được thực hiện theo quy định của Luật HN&GD năm 2014 và pháp luật về hộ tịch. Theo Luật hộ tịch năm 2014 thì thẩm quyền đăng ký kết hôn thuộc về “*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn*” [39, Điều 17]. Đối với trường hợp hôn nhân có yếu tố nước ngoài thì “*Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.*”[39, khoản 1 Điều 37]. Ngoài ra, khoản 2 Điều 37 Luật hộ tịch năm 2014 cũng quy định: “*Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.*”

Tuy nhiên, đến ngày 01/01/2016 thì Luật hộ tịch năm 2014 mới có hiệu lực thi hành. Nên việc đăng ký kết hôn vẫn được thực hiện theo quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP. Theo đó, khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân. Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác thì trong Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người đó; xác nhận của Cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký; xác nhận của thủ trưởng đơn vị công tác đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân. Trong trường hợp người yêu cầu

cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải xuất trình trích lục Bản án/Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, xuất trình chứng minh thư nhân dân và phải có mặt tại nơi đăng ký, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật HN&GD. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định số 06/2012/NĐ-CP đã thu hẹp hơn so với quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP từ 05 ngày xuống còn 03 ngày, trường hợp phải xác minh cũng không quá 05 ngày.

Khác với kết hôn thông thường, kết hôn có yếu tố nước ngoài đòi hỏi việc xem xét hồ sơ đăng ký kết hôn có những đặc thù riêng, vì vậy thời hạn giải quyết cũng dài hơn. Theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HN&GD thì thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài không quá 25 ngày, kể từ ngày Sở tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá

10 ngày. Thời hạn giải quyết tại Cơ quan đại diện không quá 20 ngày, trường hợp cần xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 35 ngày.

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn trong trường hợp: Một hoặc hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD Việt Nam; Bên công dân nước ngoài không đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân; Bên nam, nữ không cung cấp đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời; kết hôn giả tạo; lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc mục đích trục lợi khác.

Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn được quy định cụ thể, đơn giản giúp người kết hôn dễ dàng thực hiện và giúp cơ quan có thẩm quyền thực hiện công việc một cách nhanh chóng, hiệu quả.

1.1.2.3. Giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn

Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước đối với một quan hệ hôn nhân và bảo hộ cho quan hệ đó có giá trị pháp lý.

Từ điển luật học giải thích: *Giấy chứng nhận kết hôn (Giấy đăng ký kết hôn) là chứng chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn cấp cho hai bên nam nữ, sau khi đã xem xét các điều kiện kết hôn của họ là hợp pháp, tổ chức đăng ký kết hôn theo nghi thức luật định và ghi nhận sự tự nguyện kết hôn để trở thành vợ chồng của họ. Giấy chứng nhận kết hôn là chứng cứ viết, xác nhận giữa hai bên nam nữ đã phát sinh và tồn tại quan hệ vợ chồng. Quan hệ này được Nhà nước công nhận và quy định các biện pháp bảo hộ [48].*

Giấy chứng nhận kết hôn không chỉ là minh chứng cho tình yêu lứa đôi, mà nó còn mang nhiều giá trị pháp lý. Nội dung giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện ở những mặt sau:

• ***Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ và chồng***

Sự kiện đăng ký kết hôn làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng. Nội dung của quan hệ này là quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản.

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng được Luật HN&GD năm 2014 quy định tại Mục 1 Chương III từ Điều 17 đến Điều 23, Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với bản thân người vợ, người chồng mà không thể chuyển giao cho người khác trong suốt thời kỳ hôn nhân. Các quy định của pháp luật xuất phát từ nghĩa vụ đạo đức, tình cảm thiêng liêng giữa vợ và chồng, nhằm duy trì và nâng cao trách nhiệm của vợ chồng với nhau, làm quan hệ vợ chồng ngày càng bền chặt hơn. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau thỏa thuận các vấn đề trong gia đình. Không chỉ có nghĩa vụ, khi đã lập gia đình rồi thì người vợ, người chồng vẫn có quyền được học tập, lựa chọn nghề nghiệp, tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa,...quyền này của vợ, chồng đều được tôn trọng.

Pháp Luật HN&GD quy định, vợ hoặc chồng làm đại diện cho nhau trong trường hợp một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Để đảm bảo duy trì cuộc sống gia đình, tài sản đóng một vai trò rất quan trọng, vì vậy, ngoài quan hệ về nhân thân, pháp luật còn quy định quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định từ Điều 28 đến Điều 50 Mục 3 Chương III Luật HN&GD năm 2014. Theo đó, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Các quyền và nghĩa vụ này nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Theo quy định tại Điều 219 BLDS năm 2005 và Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. “*Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung*” [37, Điều 217]. Xuất phát từ mục đích và nhu cầu xác lập quan hệ vợ chồng, mà khối tài sản chung được sử dụng để giúp gia đình có thể thực hiện tốt các chức năng của mình. Tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người hoặc do thỏa thuận của các bên là tài sản chung.

Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, pháp luật yêu cầu phải có sự thỏa thuận, bàn bạc của cả hai bên vợ chồng. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng đối với tài sản là bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình (Điều 35 Luật HN&GD năm 2014).

Tài sản bao giờ cũng là vấn đề nhạy cảm vì thế mà nó cũng dễ dẫn đến rạn nứt trong gia đình nếu như không được quy định và thỏa thuận một cách rõ ràng. Do đó, ngoài việc quy định đối với tài sản chung thì pháp luật còn quy định quyền và nghĩa vụ đối với tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng. Theo đó, vợ chồng có quyền có tài sản riêng, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Ngoài ra, trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản

chung thì việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản, nếu không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết. Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

• Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng

Quyền thừa kế tài sản giữa vợ và chồng được quy định tại Điều 676 BLDS năm 2005 và Điều 66 Luật HN&GD năm 2014. Theo đó vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản chung của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn là căn cứ để xác định một người là vợ hoặc chồng của người đã chết.

Theo pháp luật về thừa kế thì vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất cùng với cha, mẹ, con của người chết. Ngoài ra, Luật HN&GD năm 2014 còn quy định khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận khác.

Tại Điều 680 BLDS năm 2005 quy định vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản; đối với trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng Bản án hoặc Quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản; người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó kết hôn với người khác thì vẫn được hưởng di sản thừa kế.

Mọi cuộc hôn nhân đều được bắt đầu bằng sự mong muốn cùng người mình yêu thương tạo dựng một gia đình hạnh phúc, bền chặt. Trong quá trình chung sống, nảy sinh nhiều vấn đề khiến cho vợ chồng không còn hòa thuận, tới lúc một bên chết đi để lại di chúc truất quyền thừa kế của người là vợ hoặc chồng của người đã chết thì pháp luật vẫn bảo vệ quyền thừa kế của người vợ, chồng đã bị truất quyền thừa kế theo quy định tại Điều 669 BLDS năm 2005: người vợ hoặc chồng còn sống được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trường hợp họ không được chồng, vợ lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi vợ, chồng từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 BLDS năm 2005 hoặc người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 64 BLDS năm 2005.

Ngoài ra, Luật HN&GD năm 2014 còn quy định quyền yêu cầu hạn chế phân chia di sản như sau:

“Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự” [40, Khoản 3, Điều 66].

Qua đó có thể thấy, một quan hệ hôn nhân hợp pháp được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ cho quyền, lợi ích chính đáng của các bên chủ thể.

• Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

“Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này” [40, Khoản 24, Điều 3].

Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nếu vì lý do nào đó như ốm đau, bệnh tật, do công việc, hoặc giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn dẫn tới tình cảm giữa họ bị rạn nứt, không còn quan tâm, chăm sóc nhau theo đúng như nghĩa vụ của vợ, chồng... khiến họ phải sống cách xa nhau nhưng chưa tiến hành thủ tục ly hôn, thì pháp luật vẫn buộc một bên vợ hoặc chồng phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với người kia trong trường hợp họ bị mất khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình.

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng là nghĩa vụ gắn liền với bản thân người đó, không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác. Về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng phát sinh kể từ khi vợ chồng kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của quan hệ HN&GD, giữa họ đã từng có thời gian yêu thương, chung sống và cùng nhau tạo dựng gia đình, dù cuộc sống có xảy ra bất cứ vấn đề gì thì hai bên vợ, chồng đều đã có sự hy sinh nhất định trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình đó, nên pháp luật quy định khi vợ chồng ly hôn vẫn có thể phát sinh quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau. Theo quy định tại Điều 115 Luật HN&GD năm 2014 thì *“Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”*.

Mức cấp dưỡng được căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Giấy chứng nhận kết hôn nhằm xác định quan hệ cha mẹ và con***

Theo quy định của pháp luật về hộ tịch, trong Giấy khai sinh của người con, tên cha đẻ, mẹ đẻ sẽ được ghi theo Giấy chứng nhận kết hôn của

cha mẹ. Do đó, người đi đăng ký khai sinh phải nộp Giấy chứng sinh và xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ đưa trẻ đó.

“Giấy khai sinh là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân khi được đăng ký khai sinh; nội dung Giấy khai sinh bao gồm các thông tin cơ bản về cá nhân theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này” [39, Khoản 6, Điều 4].

Theo đó, Giấy khai sinh là cơ sở pháp lý xác định mối quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con, nội dung của quan hệ này bao gồm các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và con.

Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa cha mẹ và con biểu hiện ở việc: cha mẹ thương yêu, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con,... Ngược lại, con cái có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đặt ra giữa cha, mẹ và con. Theo đó, cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Con cái có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật.

Nghĩa vụ cấp dưỡng đặt ra khi cha mẹ và con không cùng sống chung. Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình. Con đã thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nghĩa vụ

nuôi dưỡng, chăm sóc và cấp dưỡng giữa cha, mẹ và con mặc dù mang tính chất qua lại, nhưng không phải là sự đền bù ngang giá, không phải là sòng phẳng, tuyệt đối.

Luật HN&GD quy định con có quyền có tài sản riêng, con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi hoặc con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ.

1.2. Khái quát chung về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm về nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

- ***Khái niệm***

Pháp luật nước ta quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên trên thực tế, bên cạnh những quan hệ hôn nhân hợp pháp vẫn còn có nhiều trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Theo từ điển Tiếng Việt thì “*chung là cùng, công cộng, không của riêng ai, chung chẵn chung gói ở với nhau như vợ chồng*” [51, tr198]. “Vợ chồng” là danh từ chỉ người nữ và người nam sau khi kết hôn. Từ đây có thể hiểu rằng chung sống như vợ chồng là trường hợp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình và với xã hội nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm chung sống như vợ chồng.

- Một số quan điểm cho rằng, nam nữ chung sống như vợ chồng là việc nam nữ về chung sống với nhau, mặc dù không tổ chức hôn lễ, không đăng ký kết hôn nhưng gia đình, họ hàng và láng giềng đều biết và công nhận hai người thường xuyên chung sống dưới một mái nhà, sinh hoạt như vợ chồng, có con cái,...

- Một quan điểm khác lại cho rằng, chung sống như vợ chồng là việc nam nữ tổ chức cuộc sống thử trước khi quyết định tiến tới hôn nhân, hiện tượng này tồn tại nhiều ở giới trẻ, theo đó hai bên nam nữ trước khi tiến tới hôn nhân thì cùng nhau chung sống và coi nhau như vợ chồng trong một khoảng thời gian nhất định.

- Theo ý kiến của Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội thì chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ công khai quan hệ chung sống như vợ chồng và không đăng ký kết hôn hoặc không đủ điều kiện kết hôn.

Tuy nhiên có thể thấy các quan điểm trên là chưa bao hàm được hết các trường hợp chung sống như vợ chồng và chưa chứa đựng được đầy đủ các đặc điểm của nó.

Chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đã trở thành một hiện tượng phổ biến trong xã hội mà chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp được. Trước khi Luật HN&GD năm 2000 ra đời, trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được gọi là “hôn nhân thực tế”, nhưng kể từ khi Luật HN&GD năm 2000 ra đời thì thuật ngữ này không được sử dụng nữa, mà chỉ đưa ra quy định thừa nhận hay không thừa nhận đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Mặc dù tại khoản 2 Điều 4 Luật HN&GD năm 2000 có quy định “*Cấm người*

đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống với người đang có chồng, có vợ”, nhưng lại không có một văn bản nào giải thích thế nào là “chung sống như vợ chồng”. Luật HN&GD năm 2014 ra đời đã quy định “Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng” [40, Điều 3].

Như vậy, kể từ ngày 01/01/2015 (ngày Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực) thì đây là khái niệm pháp lý chính thức dành cho người dân, người thực thi pháp luật và áp dụng pháp luật.

Từ giải thích trên cho thấy được coi là chung sống như vợ chồng thỏa mãn hai điều kiện: phải có việc “tổ chức cuộc sống chung” và “coi nhau là vợ chồng”. Có thể hiểu “tổ chức cuộc sống chung” là việc hai người nam và nữ thường xuyên chung sống dưới một mái nhà, có quan hệ tình dục với nhau, được gia đình, họ hàng biết và coi hai người họ là vợ chồng mà không dựa vào việc họ có đăng ký kết hôn hay không. Cụm từ “coi nhau là vợ chồng” dễ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, ở đây có thể tạm hiểu “coi nhau là vợ chồng” là giữa họ có sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau nhằm tạo nên một gia đình với các chức năng sinh đẻ, giáo dục, kinh tế,... Do đó, theo tác giả thì cần phải có hướng dẫn cụ thể như thế nào là “coi nhau là vợ chồng” để có nhận định chính xác các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nam, nữ là giới tính của con người được xác định căn cứ vào giấy tờ tùy thân như Chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh, Hộ chiếu,... Chung sống như vợ chồng mà pháp luật thừa nhận chỉ tồn tại giữa nam và nữ. Quy định này của pháp luật không bao hàm hết được các nhóm chủ thể trong xã hội, đó là nhóm người cùng giới tính.

Từ những phân tích ở trên, theo tác giả thì nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên được hiểu như sau:

Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là việc hai bên nam và nữ thỏa thuận cùng nhau chung sống và coi nhau là vợ chồng.

- **Đặc điểm**

Thứ nhất: Hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo như nội dung quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn..., theo đó nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên hoàn toàn tự nguyện quyết định việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Các bên hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận việc chung sống, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau. Đây là điểm khác với trường hợp không đủ điều kiện để kết hôn hoặc trường hợp kết hôn trái pháp luật có sự vi phạm về độ tuổi, sự tự nguyện, chủ thể kết hôn bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc vi phạm điều cấm. Khi đó pháp luật không cho phép họ đăng ký kết hôn hoặc có đăng ký kết hôn thì cũng sẽ bị Tòa án hủy do việc kết hôn trái pháp luật.

Thứ hai: việc chung sống như vợ chồng của hai bên nam, nữ vi phạm điều kiện về mặt hình thức do pháp luật quy định.

Khoản 1 Điều 9 Luật HN&GD năm 2014 quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”

Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng tuy có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng lại không tiến hành đăng ký, mà vẫn tổ chức chung sống và coi nhau như vợ chồng. Do nhiều nguyên nhân và mục đích khác nhau mà các bên chung sống có thể không biết về việc phải đăng ký kết hôn hoặc có biết mà cố tình không đăng ký kết hôn khi tiến hành chung sống như vợ chồng. Khi đó, giữa quan hệ hôn nhân hợp pháp và trường hợp chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của hai bên không vi phạm về mặt nội dung.

Về mặt hình thức, pháp luật quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo những trình tự và thủ tục chung theo luật định. Tuy nhiên, trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng đã vi phạm về mặt hình thức, đây là trường hợp quan hệ chung sống không được Nhà nước thừa nhận thông qua việc không có Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn cấp. Do vậy, mà theo quy định của pháp luật thì họ không được thừa nhận là vợ chồng, quan hệ hôn nhân của họ không có giá trị pháp lý.

Thứ ba: mục đích của quan hệ chung sống như vợ chồng là ổn định và lâu dài, cùng nhau xây dựng nên gia đình đầm áp, hạnh phúc.

Trong thực tế, có nhiều đám cưới chỉ được tổ chức theo phong tục, tập quán mà không tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khác với trường hợp chung sống tạm bợ vì một mục đích nhất định nào đó (vì nhu cầu sinh lý, vì kinh tế,...) khi không cần tới những nhu cầu đó nữa thì họ chia tay, hoặc lối sống thử phổ biến trong giới trẻ hiện nay.

Trong quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn về mặt chủ quan, các bên chung sống mong muốn có cuộc sống gia đình hạnh phúc lâu dài, bền vững, họ tin tưởng vào nhau và cùng tạo dựng một gia đình

theo đúng nghĩa, trong quá trình chung sống họ thực sự coi nhau là vợ chồng, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, cùng nhau tạo dựng khối tài sản chung, có con chung; Về mặt khách quan thì mặc dù họ không đăng ký kết hôn nhưng việc chung sống của họ là công khai, được hai bên gia đình, họ hàng, hàng xóm biết đến và coi họ là vợ chồng.

1.2.2. Thực trạng nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ở Việt Nam

- *Thực trạng nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn trước khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực*

Trước khi Luật HN&GD năm 2000 ra đời, thì pháp luật thừa nhận một số trường hợp “hôn nhân thực tế” tức là trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, xuất phát từ những lý do như: do tác động của điều kiện lịch sử trong thời gian đất nước có chiến tranh, do ảnh hưởng của tôn giáo, phong tục, tập quán,... Theo kết quả điều tra tám năm thực hiện Luật HN&GD năm 1986 do Bộ tư pháp tiến hành và số liệu điều tra của các cơ quan chức năng có liên quan cho thấy thực trạng chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn ở nước ta đã trở thành một hiện tượng xã hội khá phổ biến và hiện ngày càng có xu hướng phát triển phức tạp. Theo Báo cáo tổng kết tám năm thi hành Luật HN&GD năm 1986, số liệu thống kê được như sau: Số lượng cặp vợ chồng chung sống không đăng ký kết hôn nhiều nhất ở hai dân tộc H'Mông và Dao tại Lào Cai, có tới 90% trên tổng số cặp vợ chồng không đăng ký; Tại An Giang, Hà Tây, một số xã vùng sâu của tỉnh Tiền Giang có tỉ lệ nam nữ chung sống khá cao, chiếm khoảng 50% trên tổng số các cặp vợ chồng; Tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1986 đến tháng 06/1995 ước tính có khoảng 12.712 đôi vợ chồng chung sống với nhau sau đó mới đi đăng ký kết hôn. Có khoảng 10.418 trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; Tại tỉnh Kiên Giang có khoảng

12.285 trường hợp chung sống như vợ chồng; Tại tỉnh Long An có khoảng 9.514 cặp vợ chồng không đăng ký [3].

Điều này cho thấy tình trạng chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có xu hướng tăng nhanh ở khắp các địa phương, tại các tỉnh miền núi, giao thông đi lại khó khăn thì số lượng các cặp vợ chồng không đăng ký kết hôn tăng cao.

- *Thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sau khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực*

Luật HN&GD năm 2000 ra đời đã không công nhận việc kết hôn không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày 01/01/2001 trở đi. Còn đối với các trường hợp chung sống trước ngày 01/01/2001 thì được quy định tại các văn bản hướng dẫn của Luật HN&GD năm 2000.

Theo Báo cáo tổng kết thi hành Luật HN&GD năm 2000 số 153/BC-BTP của Bộ tư pháp ngày 15/7/2013:

Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn trước thời điểm Luật HN-GD năm 2000 có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2000/NĐ-CP, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP trên tinh thần đơn giản, thuận tiện trong việc đăng ký kết hôn. Tiếp đó, ngày 10 tháng 12 năm 2001, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 07/2001/TT-BTP hướng dẫn cách thức, biện pháp tổ chức đăng ký kết hôn cho những trường hợp nói trên. Trong Chỉ thị số 01/2002/CT-BTP ngày 02/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về những nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2002, tại Mục 6 cũng đã nhấn mạnh việc "Hoàn thành về cơ bản đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10..."

Kết quả trong năm 2002, hầu hết 61/61 tỉnh, thành phố trong toàn quốc đã tổ chức rà soát, lập danh sách những trường hợp hôn nhân thực tế tại địa

phương, phân loại theo hai đối tượng trước và sau ngày 03/01/1987 như Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Nghị định số 77/2001/NĐ-CP đã quy định. Theo báo cáo của 56/61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 31/12/2002, các địa phương đã lập danh sách tổng cộng 925.753 trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ sau 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001 (các đối tượng có nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo Điều b, Mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10); trong đó các địa phương đã cấp đăng ký kết hôn được 623.489 trường hợp (đạt 68%), còn lại 302.264 trường hợp chưa đăng ký (chiếm 32%) [6, tr.5].

Bên cạnh đó, để đảm bảo thuận tiện cho người dân thực hiện quyền của mình, Chính phủ cũng đã kịp thời tăng cường thể chế hóa, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để công tác hộ tịch đáp ứng ngày càng tốt hơn, thực hiện đơn giản hóa và công khai thủ tục đăng ký hộ tịch được thực hiện tại các cấp, ngành trong toàn quốc. Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ quy định về đăng ký hộ tịch đã có những quy định cụ thể hơn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch so với Điều lệ đăng ký hộ tịch năm 1961, điều này không chỉ giúp cho các cơ quan đăng ký hộ tịch dễ dàng thực hiện mà còn tạo thuận lợi cho người dân trong việc chuẩn bị hồ sơ và cách thức liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch. Quy định trong Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thể hiện cải cách về thủ tục hành chính trong đăng ký hộ tịch: bỏ bớt nhiều loại giấy tờ không thực sự cần thiết trong thủ tục đăng ký hộ tịch; cá nhân được quyền ủy quyền cho người khác làm thủ tục đăng ký hộ tịch cho mình; cá nhân được đề nghị cấp bản sao giấy tờ hộ tịch qua đường bưu điện). Mặt khác, các quy định về thẩm quyền, các giấy tờ phải có trong hồ sơ đăng ký hộ tịch, thời hạn giải quyết, lệ phí (nếu có) đều được niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan đăng ký hộ giúp cho người dân dễ dàng tìm hiểu về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đối với từng loại việc hộ tịch.

Trên thực tế đã và đang tồn tại rất nhiều trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, việc kết hôn chủ yếu được thực hiện theo phong tục, tập quán, vì vậy tình trạng chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn còn khá phổ biến ở một số địa phương có đồng bào dân tộc ít người, vùng xa [6, tr 21].

Hệ thống các quy định của pháp luật đã phân nào tạo cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, khuyến khích các cặp vợ chồng chưa đăng ký kết hôn đi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trên thực tế trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vẫn có chiều hướng gia tăng.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban dân tộc: tỉnh Thanh Hóa năm 2004 có hơn 40.101 chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 nhưng không đăng ký kết hôn (đã đăng ký được 33.728 trường hợp), trong đó có 1298 trường hợp không đủ điều kiện kết hôn; tỉnh Cao Bằng từ năm 2001 – 2012, Tòa án đã thụ lý và giải quyết 371 vụ không công nhận là vợ chồng; Tỉnh Lai Châu từ năm 2009 – 2011 có 722 trường hợp [6, tr.22].

Những hạn chế trên phân nào làm ảnh hưởng đến sự ổn định của các quan hệ hôn nhân và gia đình; dẫn tới việc thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân khó được bảo đảm, làm giảm hiệu quả của công tác thi hành pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra, hiện nay tình trạng sống thử có xu hướng mở rộng trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và tự do cá nhân.

Sống thử là một hiện tượng phổ biến trong giới trẻ hiện nay, mọi người quan niệm rằng trước khi tiến tới kết hôn thì nên trải qua một cuộc sống thử như hôn nhân thực tế để biết mình có hợp với người mình định kết hôn hay

không? Nếu thấy trong thời gian sống thử mà không hợp nhau thì có thể chia tay mà không phải làm bất cứ thủ tục pháp lý nào. Bên cạnh những tích cực của việc sống thử thì những tác động tiêu cực lại biểu hiện rõ nét hơn, hiện tượng này tồn tại khá nhiều trong xã hội, đặc biệt là các sinh viên khi vẫn còn đang ngồi trên ghế nhà trường, việc sống thử không có kết quả sẽ mang tới nhiều hậu quả nặng nề đối với hai bên nam, nữ, đặc biệt là nữ giới.

Sống thử là một biểu hiện của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, với các bạn trẻ, khi trải qua đời sống sinh viên, xa nhà, mọi thứ đều lạ lẫm, mọi chi phí đắt đỏ,...dễ dẫn tới lựa chọn việc sống thử khi có người yêu. Nhiều cuộc sống thử lại tạo ra kết quả là những đứa con, tài sản mà cả hai bên nam nữ cùng nhau xây dựng. Yêu cuồng, sống vội, sống thử..., lao vào yêu mà không cần nghĩ đến hậu quả của nó.

Hiện nay tỉ lệ nạo phá thai ở độ tuổi vị thành niên của Việt Nam khá cao, chiếm khoảng 20% trong tổng số ca nạo phá thai hàng năm (khoảng 300.000 ca). Tỷ lệ nạo phá thai ở độ tuổi vị thành niên vẫn cao nhất so với các nước Đông Nam Á. Ngoài ra, Việt Nam cũng là 1 trong 5 quốc gia có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới. Cũng theo thống kê trong những năm gần đây của Bệnh viện Phụ sản Trung ương cho thấy, tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên tại Việt Nam không ngừng gia tăng. Mỗi năm cả nước có khoảng 1,2 triệu đến 1,6 triệu ca nạo phá thai; trong đó 20% là ở lứa tuổi vị thành niên và khoảng 15% đến 20% số ca nạo phá thai là của thanh niên chưa lập gia đình, số thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân tăng [53].

Qua số liệu trên cho thấy mặc dù Luật HN&GD năm 2000 không thừa nhận trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng tình trạng này vẫn diễn ra với số lượng lớn với nhiều nguyên nhân như: do ảnh hưởng của yếu tố tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo; do nhận thức không đầy đủ về ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn, do tác động của nền kinh

tế thị trường và các quy định của pháp luật còn chưa thực sự thuận tiện cho người dân,... Trên đây chỉ là con số thể hiện bề nổi, do đó thời gian tới cần phải có thêm những biện pháp để thống kê được con số chính xác của tình trạng này.

1.2.3. Sơ lược pháp luật điều chỉnh về nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực

Dưới thời phong kiến, mục đích của việc xây dựng gia đình là duy trì nòi giống, lưu truyền việc thờ phụng tổ tiên, vai trò của người đàn ông trong gia đình được đề cao, người phụ nữ cả đời chỉ chuyên chính với một chồng nên không xảy ra nhiều trường hợp chung sống như vợ chồng. Luật nhà Lê trừ lễ bốn nghi lễ về giá thú như sau:

- + Lễ nghị hôn (nay gọi là lễ chạm mặt hay lễ dạm);
- + Lễ định thân (nay gọi là lễ vấn danh);
- + Lễ nạp chung (nay gọi là lễ hành sính);
- + Lễ thân nghinh (nay gọi là lễ nghinh hôn).

Tất cả các trường hợp chung sống như vợ chồng không tiến hành các nghi lễ trước sự chứng kiến của bà con hàng xóm đều không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tuy không được quy định trong luật, nhưng ta thấy một số trường hợp tương tự như trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng đó là tội thông gian của người vợ. Thông gian được hiểu là có quan hệ tình dục với người không phải là chồng hợp pháp của mình. Bộ luật Hồng Đức quy định vợ cả hoặc vợ lẽ thông gian đều bị phạt tội lưu hoặc tử, điền sản của họ phải chuyển sang cho người chồng. Điều 322 Bộ luật Gia Long quy định phạt người vợ thông gian và người gian phu 100 trượng, cho phép người chồng được tự ý gả bán vợ cho người khác, nếu sự thông gian dẫn đến có con

thì đứa bé sẽ được xác định là con của hai người thông gian với nhau và người gian phu phải nuôi dưỡng đứa bé nếu bị bắt quả tang, hoặc do người vợ nuôi dưỡng nếu lỗi của người này được chứng minh.

Dưới thời Pháp thuộc, Bộ dân luật giản yếu (1883) áp dụng ở Nam Kỳ, tại Thiên thứ V nói về “sự cử hành hôn lễ và bằng chứng giá thú”, nhà làm luật đã tuyên bố: “Để cho giá thú có giá trị, cần phải cử hành hôn lễ theo tục lệ”. Theo tập quán cho đến ngày nay, trong đời sống HN&GD, quần chúng nhân dân vẫn thường tuân theo ba lễ chính là:

- + Lễ dạm;
- + Lễ vấn danh hay ăn hỏi;
- + Lễ cưới hay nghinh hôn

Với quan niệm hôn nhân là việc quan trọng của cả đời người, không những là việc riêng của nam và nữ mà còn là việc chung của đại gia đình, dòng họ; cho nên tuân theo những nghi lễ đó là bắt buộc, là đạo hiếu với tổ tiên, cha mẹ, dòng tộc...Hôn nhân thời kỳ này chỉ được công nhận sau khi có sự đăng ký với hương hộ và được cấp chứng thư giá thú (Căn cứ Điều 91 Bộ Dân luật Bắc Kỳ). Các trường hợp khác không được công nhận là vợ chồng, tuy rằng pháp luật thời kỳ này không quy định trực tiếp vào quan hệ chung sống như vợ chồng, tuy nhiên ở một số điều luật có thể nhận thấy vấn đề ở đó, ví dụ Khoản 5 Điều 83 “*Khi người đàn bà trước đã có chính thức giá thú làm chánh thất, kế thất, hay thứ thất của một người khác mà chưa đoạn hôn*”, khoản 8 Điều 83 “*Khi đã có vợ chính thức chưa đoạn hôn mà lại lấy người vợ chính khác*”. Hai trường hợp này đều không tồn tại các quyền và nghĩa vụ nhân thân cũng như tài sản, con cái được sinh ra trong trường hợp này vẫn được xác định mối quan hệ cha mẹ con.

Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, ở từng giai đoạn khác nhau, quan hệ chung sống như vợ chồng được Nhà nước điều chỉnh một cách khác nhau sao cho phù hợp với hoàn cảnh của đất nước.

Luật HN&GD năm 1959, về nguyên tắc không thừa nhận trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vợ chồng. Luật quy định: *“Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhân và ghi vào sổ kết hôn. Mọi hình thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật”* [31, Điều 11]. Tuy nhiên, xuất phát từ hoàn cảnh đất nước còn có chiến tranh, đất nước ta bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc với chế độ chính trị, xã hội khác nhau, tồn tại trong đời sống của nhân dân còn lại những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, đè nặng lên tư tưởng của người dân khiến cho việc đăng ký kết hôn còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích của các bên trong quan hệ hôn nhân, tại Thông tư số 112/NCPL ngày 19/08/1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý về dân sự những việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn ghi nhận: *“Chỉ coi là hôn nhân thực tế việc kết hôn chưa đăng ký kết hôn mà hai bên nam nữ đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn”* [45].

Như vậy, pháp luật nước ta ở thời kỳ này nhìn chung là thừa nhận trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là hôn nhân thực tế.

Luật HN&GD năm 1986 quy định hôn nhân hợp pháp là hôn nhân được đăng ký kết hôn, tuy nhiên tại Mục 2 Nghị quyết số 01/NQ/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD: *“Trong thực tế vẫn có không ít trường hợp kết hôn không có đăng ký. Việc này tuy có vi phạm về thủ tục*

kết hôn nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong những trường hợp này, nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Tòa án không huỷ việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc xin ly hôn theo Điều 40”. Các Điều 5, 6, 7 là các quy định về độ tuổi kết hôn, sự tự do trong hôn nhân và các trường hợp cấm kết hôn. Tại Báo cáo tổng kết ngành Tòa án năm 1995 nêu rõ: “*Giai đoạn hiện nay chỉ công nhận có hôn nhân thực tế đối với những trường hợp hai bên nam nữ chung sống với nhau được hàng chục năm, có con chung, có tài sản chung*” [46]. Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, nhất là với phụ nữ, do đó Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục thừa nhận “hôn nhân thực tế” đối với những cặp chung sống như vợ chồng với nhau không đăng ký kết hôn đã chung sống với nhau hàng chục năm có tài sản hoặc có con chung. Có thể thấy, hai văn bản này có cách giải quyết khác nhau đối với trường hợp chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Khi đất nước đi vào ổn định và phát triển, đời sống của nhân dân được cải thiện, ý thức pháp luật của người dân được nâng cao, quá trình thực hiện Luật HN&GD năm 1986 đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc xây dựng chế độ HN&GD xã hội chủ nghĩa, việc công nhận hôn nhân thực tế một mặt đã bảo đảm được quyền lợi chính đáng của vợ chồng trong hôn nhân thực tế, nhưng dễ dẫn tới sự tùy tiện trong việc xét xử của Tòa án nhân dân và việc không tuân thủ pháp luật của một số người trong xã hội. **Luật HN&GD năm 2000** ra đời không công nhận trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vợ chồng (khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000). Để giải quyết hậu quả pháp của tình trạng “hôn nhân thực tế” đã tồn tại ở nước ta mấy chục năm qua, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật sau: Nghị quyết số 35/2000/QH1, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, Thông tư liên tịch số

01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP. Theo các văn bản này quy định, những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà chưa đăng ký kết hôn trước ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực được giải quyết như sau:

- Đối với trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện cho đăng ký kết hôn mà không bị hạn chế về thời gian, quan hệ vợ chồng của họ được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống như vợ chồng) chứ không phải chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký (Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP). Trường hợp này pháp luật không bắt buộc phải đăng ký kết hôn, nếu các bên có yêu cầu xin ly hôn thì được Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật HN&GD năm 2000. Điều này cho thấy Nhà nước ta đã thừa nhận quan hệ vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được xác lập trước ngày 03/01/1987. Ngoài việc sử dụng thuật ngữ “quan hệ vợ chồng” sự thừa nhận của Nhà nước đối với quan hệ chung sống như vợ chồng còn thể hiện trong quy định của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 16/4/2003 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, tại mục 1 phần II: *“Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, nếu có một bên chết trước, thì bên vợ hoặc chồng còn sống được hưởng di sản của bên chết để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế.”*

Như vậy, theo hướng dẫn trên trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 đương nhiên được coi là vợ chồng không kèm theo điều kiện nào khác. Đây là một “lỗ hổng lớn” dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật về việc công nhận quan hệ vợ chồng đối với trường

hợp này không thống nhất. Hướng dẫn trên dẫn đến hai cách hiểu khác nhau khi xem xét công nhận quan hệ vợ chồng, đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Quan điểm thứ nhất cho rằng chỉ công nhận quan hệ vợ chồng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Quan điểm thứ hai cho rằng chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 đương nhiên được công nhận là vợ chồng mà không phải xem xét đến điều kiện kết hôn [47, tr.46-48].

Tác giả đồng tình với quan điểm thứ nhất cho rằng việc công nhận quan hệ vợ chồng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 phải căn cứ vào các điều kiện kết hôn theo luật quy định. Bởi lẽ, việc pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình là phụ thuộc vào tình hình hoàn cảnh thực tế của đất nước, tuy nhiên việc thừa nhận quan hệ vợ chồng cũng phải đảm bảo thực hiện đúng với nguyên tắc cơ bản của Luật HN&GD, pháp luật không thể thừa nhận một cách tùy tiện, mà phải tạo một khung pháp lý để điều chỉnh quan hệ vợ chồng theo một trật tự chung, tránh tạo lỗ hổng cho việc vi phạm. Vì vậy, không thể công nhận quan hệ hôn nhân đối với trường hợp chung sống như vợ chồng mà vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn.

- Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 (ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực) nếu có đủ điều kiện kết hôn mà vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn thì “có nghĩa vụ đăng ký kết hôn” trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003. Trong thời gian hai năm này, pháp luật bắt buộc các bên phải thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu quá thời hạn này mà không đăng ký kết hôn thì không được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Thời điểm “bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng” được quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP xác định từ: Ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc hai bên chấp nhận) hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Quy định về thời điểm bắt đầu chung sống đã mở rộng hơn nhiều so với quy định về “hôn nhân thực tế” trước đó, pháp luật không đặt ra yêu cầu quan hệ chung sống phải “có con chung, có tài sản chung”, “sống chung công khai được họ hàng, xã hội thừa nhận”.

Thời điểm quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP xác định trong các trường hợp sau:

+ Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001, theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 nếu họ đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng. Trong thời gian hai năm này, nếu họ có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật HN&GD năm 2000. Do vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 đối với quan hệ chung sống này đã được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

+ Trường hợp từ sau ngày 01/01/2003 họ không đăng ký kết hôn thì sẽ không được công nhận là vợ chồng. Nếu các bên có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án thụ lý để giải quyết và áp dụng quy định đối với việc hủy kết hôn trái pháp luật tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000, theo đó:

Về mặt nhân thân, Tòa án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng;

Đối với con chung, Tòa án sẽ áp dụng khoản 2 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết: *“quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn”*.

Về tài sản, nếu các bên có yêu cầu thì Tòa án áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết: *“Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con”*.

+ Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn. Điều này để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, giúp người dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của mình. Khi pháp luật đã quy định thời hạn phải nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn, mà họ không thực hiện thì quyền và lợi ích của họ từ thời gian xác lập cho tới ngày đăng ký không được pháp luật thừa nhận.

Tuy nhiên, do việc tổ chức đăng ký kết hôn cho các đối tượng thuộc điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-CP ở nhiều địa phương còn chậm trễ nên ngày 29/4/2003 Ủy ban Thường vụ Quốc hội XI ra kết luận số 84^a: Do việc tổ chức đăng ký kết hôn cho các đối tượng thuộc điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-CP ở nhiều địa phương còn chậm trễ nên Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định đối với các trường hợp đã đến đăng ký làm thủ tục kết hôn từ ngày 01/01/2003 trở về trước mà vẫn chưa được hoàn thiện thủ tục kết hôn thì *“Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải tiếp tục hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn công nhận họ là vợ chồng kể từ khi họ chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế”*.

Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, công tác quản lý nhà nước về đăng ký hộ tịch còn nhiều vấn đề bất cập mà sau ngày 01/01/2003 vẫn còn nhiều trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 01/01/2001 chưa được đăng ký kết hôn. Vì vậy, để bảo vệ các quyền lợi chính đáng của công dân, trên cơ sở Kết luận số 84a/UBTVQH11 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI, Bộ trưởng Bộ tư pháp đã ra Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 về tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến 01/01/2001. Theo Chỉ thị, thì trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và đã xin đăng ký kết hôn (đã được rà soát và lập danh sách) nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn trong thời hạn quy định tại Điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì vẫn được tiếp tục thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và quan hệ vợ chồng của họ được pháp luật công nhận kể từ thời điểm bắt đầu chung sống với nhau trên thực tế.

Như vậy, Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 về tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến 01/01/2001 đã mở rộng hơn đối với một số trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 quá thời hạn đăng ký kết hôn (tức thực hiện việc đăng ký kết hôn sau ngày 01/01/2003) vẫn được công nhận thời gian xác lập quan hệ vợ chồng kể từ ngày họ chung sống với nhau như vợ chồng chứ không phải là từ ngày đăng ký kết hôn.

Tuy nhiên, cũng chỉ nên quy định những trường hợp hai bên nam nữ đã thực tế chung sống với nhau như vợ chồng và hiện vẫn đang chung sống với nhau như vợ chồng, trường hợp đã được các cơ quan chức năng rà soát, lập

danh sách mà trong thời hạn 02 năm (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003) vì lý do nào đó mà chưa hoàn thiện thủ tục đăng ký kết hôn theo thủ tục chung thì mới được hưởng “ưu đãi” theo Chỉ thị, còn trường hợp mặc dù họ đã xin đăng ký kết hôn mà sau đó họ từ bỏ ý định kết hôn (hoặc một bên từ bỏ) hoặc cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn xác định có vi phạm điều kiện kết hôn khác không cấp đăng ký kết hôn thì họ vẫn không được công nhận là vợ chồng [21, tr.67].

- Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001

Kể từ ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực, thì trường hợp “*nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*” [35, Khoản 1, Điều 11].

Như vậy, chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu họ đi đăng ký kết hôn thì thời điểm được công nhận quan hệ vợ chồng tính từ thời điểm đăng ký kết hôn chứ không phải từ thời điểm bắt đầu chung sống như vợ chồng. Nếu có yêu cầu giải quyết ly hôn thì Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000 về tài sản và con chung. Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn, đối với tài sản thì áp dụng quy định về tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc về người đó, tài sản chung chia theo thỏa thuận hoặc ko thỏa thuận được xét theo công sức đóng góp, xây dựng của mỗi cá nhân.

Như vậy, thông qua quy định của Luật HN&GD năm 2000, Nhà nước ta đã thể hiện thái độ dứt khoát kiên quyết xóa bỏ hôn nhân thực tế và chỉ đưa ra các quy định để giải quyết vấn đề này.

Ngày 01/01/2015 Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực đã có những quy định cụ thể hơn về việc thế nào là chung sống như vợ chồng cũng như cách thức giải quyết vấn đề này. Điều này sẽ được phân tích cụ thể ở chương 2 của Luận văn.

1.2.4. Pháp luật một số nước về nam, nữ chung sống như vợ chồng

- ***Pháp luật Anh***

Tại Anh, hệ thống pháp luật đã có sự nhìn nhận về vấn đề này tồn tại như một thực tại khách quan, nên những quy định về tài sản và cấp dưỡng đối với trường hợp ăn ở với nhau như vợ chồng đã được ban hành. Theo thống kê hàng năm của Phòng thống kê Quốc Gia Anh về hôn nhân và gia đình, kể từ năm 1996 cho tới nay, số lượng những cặp đôi cùng giới và khác giới chung sống như vợ chồng ở Anh có xu hướng tăng nhanh. Các cặp khác giới chung sống như vợ chồng tăng từ 1,5 triệu đôi năm 1996 thành khoảng 2,9 triệu đôi năm 2013; các cặp đôi cùng giới chung sống như vợ chồng còn tăng tới mức độ “chóng mặt” hơn là tăng 450% từ 16.000 đôi thành 89.000 đôi. Trong khi đó thì hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn lại có xu hướng giảm nhẹ, từ 12,6 triệu cặp nay giảm 3% còn 12,3 triệu cặp [54].

Mặc dù pháp luật Anh không công nhận các bên chung sống mà không đăng ký kết hôn là vợ chồng nhưng lại có các quy định riêng điều chỉnh quan hệ này nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Về quyền và nghĩa vụ nhân thân, giữa hai bên chủ thể không hình thành quan hệ vợ chồng; Tài sản hình thành được trong thời gian chung sống, nếu có thỏa thuận có thể hợp thành tài sản chung, còn nếu không có thỏa thuận gì khác thì sẽ được coi là tài sản riêng; quan hệ thừa kế không được đặt ra trong trường hợp này; Quyền và lợi ích hợp pháp của con được quy định như những đứa trẻ của các cuộc hôn nhân hợp pháp.

- ***Pháp luật Mỹ***

Khác với Anh, các nhà làm luật của Mỹ không coi quan hệ nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật HN&GD, tuy nhiên pháp luật của Mỹ cho rằng hôn nhân là một hợp đồng dân sự giữa người nam và người nữ, sự tự nguyện của các bên là yếu tố quyết định, do đó quan hệ chung sống như vợ chồng tại Mỹ được điều chỉnh tương tự như một chế định về hợp đồng. Mọi quyền và nghĩa vụ về nhân thân, tài sản giữa các cặp này không được pháp luật quy định hay điều chỉnh như các cặp hôn nhân hợp pháp. Pháp luật công nhận quyền và nghĩa vụ hai bên trai cho nhau dựa trên thỏa thuận giữa họ. Mặt khác, về quan hệ cha mẹ con, pháp luật Mỹ thừa nhận quan hệ này là một quan hệ nhân thân không thể tách rời. Vì vậy, quan hệ này được điều chỉnh tương tự quan hệ cha mẹ con trong hôn nhân hợp pháp.

Ở một số bang như Ohio, Texas, Washington,... Tòa án lại thừa nhận tính hợp pháp của quan hệ chung sống như vợ chồng, với điều kiện là: thời gian chung sống của các bên phải lâu dài; giữa họ đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau; thậm chí có bang còn quy định phải được những người xung quan công nhận và các bên phải có nguyện vọng được kết hôn với nhau [55].

Như vậy, về mặt pháp lý nhà làm luật phủ định tính hợp pháp của hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm coi hôn nhân là một hợp đồng, sự tự do, tự nguyện của các bên nam, nữ là yếu tố quyết định thì nhà làm luật vẫn tiếp tục thừa nhận “hôn nhân thực tế” mặc dù quan điểm này không phải là phổ biến ở hầu khắp 50 bang ở nước Mỹ.

- ***Pháp luật Australia***

Pháp luật Australia quy định nam nữ muốn trở thành vợ chồng phải tiến hành hôn lễ tại nhà thờ hoặc tại cơ quan nhà nước. Sự tuyên bố của nhà thờ hoặc Giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có giá trị pháp lý trong việc khẳng định rằng quan hệ hôn nhân đã phát sinh hiệu lực.

Như vậy, trên nguyên tắc pháp luật Australia không công nhận các bên chung sống như vợ chồng mà không tiến hành hôn lễ tại nhà thờ hoặc tại cơ quan nhà nước là vợ chồng. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm của pháp luật Australia coi hôn nhân là hợp đồng nên cũng công nhận quan hệ vợ chồng đối với những trường hợp các bên ký kết một hợp đồng sống chung với nhau gọi là “*cohabitation contract*”. Khi hợp đồng sống chung giữa các bên được ký kết thì các bên có tư cách là vợ chồng của nhau. Nếu trong hợp đồng có những điều khoản trái với đạo đức, chính sách công cộng thì điều khoản đó sẽ không phát sinh hiệu lực, còn hợp đồng sống chung thì vẫn có giá trị pháp lý. Đối với các trường hợp này quan hệ hôn nhân được phát sinh do hợp đồng.

- ***Pháp luật một số nước châu Á về chung sống như vợ chồng***

Tại Nepal, việc chung sống chỉ được chấp nhận sau khi hoàn thành các thủ tục đăng ký cũng như tiến hành làm lễ theo phong tục tập quán của địa phương. Ngoài ra, chung sống như vợ chồng không được định nghĩa và đưa ra trong bất kỳ một văn bản pháp luật nào. Chủ thể tham gia chung sống như vợ chồng không được công nhận và bảo vệ.

Ở Bangladesh, chung sống như vợ chồng không được pháp luật công nhận và bảo vệ, Pháp luật HN&GD của quốc gia này chỉ có các quy định về nam – nữ kết hôn và chung sống với nhau. Ở các vùng nông thôn, việc chung sống như vợ chồng hoặc thậm chí cả việc hai người đã kết hôn, sau đó ly hôn mà chưa kết hôn lại chung sống với nhau còn bị xử phạt theo hệ thống salishi – một hệ thống pháp luật cổ theo phong tục xưa của người Bangladesh.

Tại Indonesia, một đạo luật về Hồi giáo được đưa ra năm 2005 có quy định rằng chung sống như vợ chồng sẽ bị phạt tới 2 năm tù giam. Như vậy, nước này cấm việc chung sống như vợ chồng.

Hiện tượng chung sống như vợ chồng là một hiện tượng tất yếu khách quan của xã hội, tùy phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và quan điểm làm luật của mỗi quốc gia, một số quốc gia đã thừa nhận chung sống như vợ chồng như là một dạng thức của hôn nhân, ngược lại, một số quốc gia khác lại không thừa nhận. Đồng thời, có những quy định cần thiết để điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các bên, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng này đối với đời sống gia đình và xã hội.

Chương 2

GIẢI QUYẾT HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

2.1. Các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Kể từ ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực, về nguyên tắc thì quan hệ chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ không đăng ký kết hôn sẽ không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định mà lại không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng này là: (1) Do ảnh hưởng của phong tục, tập quán trong xã hội phong kiến, theo tập quán, các nghi lễ về giá thú ngày nay đại thể đều là các nghi lễ đã được quy định từ thời phong kiến. Với quan niệm hôn nhân là việc quan trọng của cả đời người, không những là việc tư riêng của hai bên nam, nữ mà còn là việc chung của đại gia đình, dòng họ; việc tuân theo những nghi lễ đó là bắt buộc, là đạo hiếu với tổ tiên, cha mẹ, dòng tộc... từ đó có nhận thức, coi trọng “lễ” mà xem nhẹ “luật”; dẫn đến nhiều việc “kết hôn” chỉ “cưới” theo tập quán mà không đăng ký kết hôn [43, tr.8-13]; (2) Do điều kiện lịch sử, đất nước trải qua mấy chục năm chiến tranh, nảy sinh nhiều trường hợp nam nữ mới chỉ được gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán mà chưa đăng ký kết hôn; do ảnh hưởng của những tập tục lạc hậu, dẫn tới ý thức của người dân còn rất hạn chế chỉ tôn trọng “nghi thức” cưới theo tập quán mà không đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định, nhất là ở các khu vực nông thôn miền núi, Ở đồng bào dân tộc thiểu số, việc kết hôn chủ yếu được thực hiện theo phong tục, tập quán (kết hôn có sự chứng kiến của gia đình, cộng đồng dân cư và được những người này thừa nhận); đồng bào

theo đạo, ví dụ: người theo Đạo Thiên Chúa tổ chức nghi thức làm lễ cưới ở Nhà thờ, người theo đạo Phật thì làm lễ tại Nhà chùa; (3) Ngày này, khi đất nước ta đang trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu sắc, với chính sách mở cửa giao lưu với tất cả các quốc gia trên thế giới đã tạo ra những chuyển biến đáng kể trong các quan hệ HN&GD, với sự xâm nhập ồ ạt của các giá trị ngoại lai, dẫn tới những cách tiếp cận sai lệch trong cách sống. Hơn nữa, do mặt trái của nền kinh tế thị trường đã tác động tới lối sống thực dụng, buông thả, quan hệ tình dục bừa bãi trong giới trẻ, hành động tùy tiện đi lệch với những chuẩn mực đạo đức, truyền thống của dân tộc ta khiến cho tình trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn gia tăng; (4) Một nguyên nhân khác dẫn tới tình trạng chung sống mà không đăng ký kết hôn là do người dân còn chưa am hiểu pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao, hay do điều kiện kinh tế, địa lý ở một số địa phương vùng sâu vùng xa gặp khó khăn, nhiều trường hợp do chưa thấy rõ được hậu quả của việc không đăng ký kết hôn nên khi kết hôn họ không đi đăng ký. Bên cạnh đó, nhiều người tuy có kiến thức nhưng lại có thường các quy định của pháp luật, tự ý làm theo suy nghĩ của mình, họ cho rằng kết hôn là việc riêng của mình không phải báo cáo hay đăng ký với ai; (5) Do tác động về mặt tình cảm, tâm lý của các chủ thể trong quan hệ hôn nhân, nhiều trường hợp việc chung sống diễn ra giữa người phụ nữ và đàn ông đã từng trải qua một cuộc hôn nhân trước đó, họ tự tin vào sự lựa chọn của mình và cho rằng không cần thiết phải đi đăng ký kết hôn. Có người đến với nhau khi đã cao tuổi, họ tự nguyện chung sống với mục đích chăm sóc lẫn nhau, có người tâm sự những năm tháng cuối đời, do có tâm lý e ngại, không muốn nhiều người biết mà không đi đăng ký kết hôn...

Nam, nữ chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam, nữ cùng nhau chung sống và coi nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Hành vi chung sống như vợ chồng được biểu hiện dưới hai dạng cơ bản là:

hành vi chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật và hành vi chung sống không bị coi là trái pháp luật.

2.1.1. Hành vi chung sống như vợ chồng không trái pháp luật

Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật là việc chung sống mặc dù có đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi, ý chí tự nguyện và không thuộc các trường hợp cấm kết hôn do pháp luật quy định nhưng không đăng ký kết hôn.

Các trường hợp chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật bao gồm:

- *Thứ nhất*, Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn. Trường hợp này mặc dù pháp luật không công nhận nhưng cũng không cấm.

Ví dụ: Bà Vũ Thị L sinh năm 1958 trú tại thôn Tân Thành, xã Tân Bình, huyện Đầm Hà, Quảng Ninh, chồng chị mất sớm, đến năm 2014 chị chung sống như vợ chồng với ông Đặng Minh T sinh năm 1950 trú tại thị trấn Đầm Hà, Quảng Ninh. Do hai người cũng đã lớn tuổi với tâm lý ngại để nhiều người biết đến chuyện của mình, nên hai người đã quyết định không đăng ký kết hôn.

- *Thứ hai*, nam, nữ chung sống như vợ chồng khi một hoặc cả hai bên mất năng lực hành vi dân sự. Một trong những điều kiện kết hôn theo luật quy định là cả hai bên nam, nữ không bị mất năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 thì một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi có quyết định của Tòa án tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự. Nhưng trên thực tế, bản thân người bị mất năng lực hành vi dân sự không đủ năng lực để tham gia các thủ tục tố tụng, hơn nữa người thân của họ thường thì không ai lại đi yêu cầu Tòa án tuyên bố con em mình bị mất năng lực hành vi dân sự, trừ khi có việc cần xử lý liên quan tới

người mất năng lực hành vi dân sự như định đoạt tài sản,...Do đó, việc người bị mất năng lực hành vi dân sự chung sống với nhau hoặc với người khác thì không bị coi là trái pháp luật nếu chưa có quyết định của Tòa án về việc người đó bị mất năng lực hành vi dân sự.

Về mặt pháp lý, thì trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật không được công nhận là vợ chồng, khi có đơn yêu cầu giải quyết hậu quả của việc chung sống này thì theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật HN&GD năm 2014 trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án sẽ thụ lý, về nhân thân Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật HN&GD năm 2014, về con và tài sản thì sẽ giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật HN&GD năm 2014.

2.1.2. Hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật

Chung sống như vợ chồng trái pháp luật là việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không tiến hành đăng ký kết hôn và việc chung sống này vi phạm các quy định cấm của pháp luật. Ta có thể chia chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật thành các trường hợp sau đây:

- *Thứ nhất, trường hợp một hoặc cả hai bên nam, nữ chưa đến tuổi kết hôn*

Độ tuổi là một trong những điều kiện đầu tiên trong việc kết hôn được quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên*”.

Vi phạm độ tuổi kết hôn là trường hợp một hoặc cả hai bên nam, nữ thực hiện việc lấy vợ, lấy chồng khi chưa đủ tuổi tối thiểu quy định và được gọi là “tảo hôn”. Nguyên nhân của tình trạng này là do phong tục tập quán của địa phương, do nguyện vọng của hai bên gia đình mong muốn các con được thành lập gia đình sớm, hoặc do tình yêu đôi lứa của hai bên nam nữ mà

họ muốn chung sống với nhau dù chưa đến tuổi được kết hôn. Tảo hôn không chỉ là việc nam, nữ kết hôn trước tuổi luật định mà còn bao gồm cả trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước tuổi luật định. Tảo hôn không chỉ diễn ra ở nông thôn, miền núi mà còn tồn tại ngay cả ở những thành phố lớn. Theo con số thống kê của 8 tỉnh, thành phố (Điện Biên, Gia Lai, Lào Cai, Kon Tum, An Giang, Đồng Tháp, Ninh Thuận, thành phố Hồ Chí Minh) ở thời điểm tháng 5/2012 địa phương có số cặp tảo hôn cao nhất là Điện Biên (1.127), Gia Lai (974 cặp), Lào Cai (262 cặp), Kon Tum (232 cặp), An Giang (185 cặp), Đồng Tháp (179 cặp), Ninh Thuận (76 cặp), thành phố Hồ Chí Minh cũng có tới 37 cặp tảo hôn [7].

Nam, nữ lấy nhau chỉ tổ chức nghi lễ cưới theo phong tục tập quán mà không tiến hành đăng ký kết hôn dẫn tới việc không biết mình phạm luật hoặc có trường hợp biết mà vẫn cố tình tổ chức đám cưới rồi cùng nhau chung sống. Chế tài xử phạt đối với trường hợp kết hôn vi phạm về độ tuổi được quy định tại Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn sẽ bị phạt:

“1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.”

Điều 148 BLHS năm 1999 quy định về tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn:

“Người nào có một trong các hành vi sau đây, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a, Tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn;

b, Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó”

Thậm chí nếu trường hợp người đã thành niên chung sống với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giao cấu với trẻ em theo quy định tại Điều 115 BLHS năm 1999.

• *Thứ hai, trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà một bên hoặc cả hai bên đang có vợ hoặc có chồng*

Mặt trái của nền kinh tế thị trường dẫn đến sự xuống cấp về đạo đức, tác động đến quan hệ vợ chồng, nhiều giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam bị phá vỡ, hiện tượng ngoại tình diễn ra ngày một nhiều, ngoại tình không chỉ có ở người chồng mà còn xảy ra ở người vợ. Tình trạng này là nguy cơ gia đình không được bền vững.

Người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng thuộc trường hợp cấm theo quy định của Luật HN&GD.

Trên thực tế, không ít người đang có vợ, có chồng mà lại chung sống như vợ chồng với người khác. Có nhiều trường hợp dù biết người kia đang có vợ hoặc có chồng mà vẫn tiến hành việc chung sống như vợ chồng với người đó; nhiều người thì do hoàn cảnh mà sống xa vợ con, đã tiến hành hành chung sống với người khác như vợ chồng. Ngoài ra, việc không đăng ký kết hôn dẫn tới bản thân một bên nam, nữ không biết người kia đang có vợ, có chồng mà chung sống với người đó. Để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt là nữ giới, khi biết mình hiến dâng quá nhiều cho một người đàn ông tưởng rằng sẽ đi đến hôn nhân, khi biết được sự thật đã không chấp nhận được dẫn tới tinh thần bị khủng hoảng, thậm chí còn có người còn tự tìm tới cái chết, những đứa con được ra đời sẽ sống trong cảnh thiếu thốn tình thương. Hay những em bé chưa được chào đời đã bị bỏ bởi những sai lầm của bố mẹ chúng. Lối sống coi thường pháp luật đã dẫn đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Gần đây, trên trang mạng xã hội đưa tin: người đàn ông tên Lâm Quốc Thắng, hiện đang thụ án tại phân trại số 3, Trại giam Thủ Đức (Bình Thuận) người đàn ông ở tù nhiều hơn ở ngoài. Mỗi lần ra tù thì lại lấy vợ, người đàn ông này vô tư kể chuyện mình có khoảng 20 người vợ, nhưng không ai có đăng ký kết hôn, người vợ đầu tiên sinh năm 1969 tại quận 4 (TP Hồ Chí Minh) không đăng ký kết hôn, Cứ vào tù là một người vợ lại bỏ đi, còn ông thì cứ ra tù lại lấy một người vợ mới [26]. Câu chuyện của người đàn ông này đã cho thấy một thực tế, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ mà không đăng ký kết hôn không chỉ biểu hiện coi thường pháp luật mà còn tạo lối sống buông thả cho bản thân, cho người khác, những đứa trẻ sinh ra không có một gia đình đầm ấm. Không bị ràng buộc về mặt pháp luật các bên chung sống dễ dàng chia tay nhau và đến với một người mới mà không có bất cứ sự hối tiếc nào.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình đó là hôn nhân một vợ một chồng. Nhằm ngăn cản việc chung sống vi phạm này, pháp luật đã đặt ra những quy định xử phạt đối với tình trạng trên, tại Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Trường hợp vi phạm chế độ một vợ một chồng còn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, Điều 147 BLHS năm 1999 đã quy định: Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu

hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Tuy nhiên, cần lưu ý đối với trường hợp sau năm 1954, một số cán bộ, bộ đội ở miền Nam tập kết ra miền Bắc, thời gian tập kết, dù đã có vợ, chồng ở trong miền Nam nhưng họ là lấy vợ, chồng ở miền Bắc do hậu quả của chiến tranh mà trường hợp chung sống này không bị coi là trái pháp luật. Trường hợp này được giải quyết theo Thông tư số 60/TATC ngày 22/02/1978 của TANDTC hướng dẫn giải quyết việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong Nam, tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác.

- *Thứ ba, chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng*

Nam, nữ chung sống như vợ chồng trong trường hợp này bị pháp luật cấm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật HN&GD năm 2014. Trường hợp này bị coi là chung sống trái pháp luật, các quan hệ này mang tính chất “loạn luân” làm cho đời sau phải gánh chịu hậu quả do đời trước để lại, ảnh hưởng tới chất lượng nòi giống.

Tình trạng này xảy ra nhiều ở những vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí của người dân còn thấp dẫn đến nhiều trường hợp đau lòng do hôn nhân cận huyết gây ra. Ví dụ như trường hợp ở xóm Lũng An, xã Thái Học, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng vợ chồng anh Hoàng Tồn Diệu (20 tuổi) và chị Bàn Mùi Coi (18 tuổi). Diệu lấy vợ là con của cậu ruột mình, vì vậy mặc dù đã kết hôn được hơn 3 năm nay nhưng hai vợ chồng vẫn chưa

sinh con, nếu có thai mấy tháng đều bị sảy. Người Dao, Mông, Lô Lô...nơi đây cuộc sống của người dân chủ yếu sống trên núi cao, thung lũng xa đô thị nên việc đi khám bệnh cũng gặp khó khăn và người dân chưa ý thức được vai trò quan trọng của việc khám chữa bệnh. Hễ có bệnh tật họ lại mời thầy cúng, nếu không khỏi mới đưa đến bệnh viện [27].

Một trường hợp khác: cặp vợ chồng kết hôn cận huyết thống là anh Vi Văn Đôn và chị Nông Thị Nhung, sinh được 5 người con thì 4 đứa bị dị tật. Vừa rồi, do quá ốm yếu, đứa con thứ 3 đã mất. Anh chị vốn là anh em con cô, con bác, bị gia đình ép cưới thành vợ chồng. Sau khi sinh đứa con đầu lòng tên là Vi Văn Đông, anh chị cũng không hề biết là do kết hôn cận huyết thành ra như thế. Cuộc sống mưu sinh ở chốn sơn cước đã khó khăn, nay hai vợ chồng phải mang thêm gánh nặng, khổ sở. Có lẽ đó cũng là bi kịch của một cuộc kết hôn cận huyết thống bắt nguồn từ luật tục, quan niệm cổ hủ mới nên nổi [27].

Các trường hợp này đều do người dân tự ý về chung sống như vợ chồng với nhau mà không đăng ký kết hôn, dẫn tới những hậu quả đau lòng như trên.

Trong mỗi gia đình Việt Nam thì sự tôn trọng các thứ bậc, trật tự trên dưới là một trong những nét đẹp của giá trị truyền thống. Do đó, việc chung sống như vợ chồng giữa những người là cha mẹ nuôi với con nuôi, giữa người từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng sẽ làm mất đi giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Pháp luật và truyền thống văn hóa có sự tác động qua lại với nhau, pháp luật dựa vào những truyền thống tốt đẹp để nâng lên thành các quy phạm pháp luật. Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát triển các giá trị truyền thống, khi truyền thống được đề cao sẽ góp phần giúp người dân tuân thủ pháp luật, ngược lại nếu truyền thống bị xem nhẹ thì sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả điều chỉnh của pháp luật. Vì thế, dù

những người này dù không có quan hệ huyết thống nhưng sự liên hệ giữa họ lại tạo nên mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và thể hiện giá trị văn hóa của gia đình, do vậy mà hành vi chung sống giữa những người này bị coi là trái pháp luật.

Trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật cần phải được phát hiện kịp thời để có biện pháp ngăn chặn, giảm bớt những biến tướng gây hại tới người có liên quan.

Mặc dù không phải trường hợp nào việc chung sống trái pháp luật cũng đem lại những hệ quả xấu, nhưng nhìn chung thì những trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật có nhiều tác động tiêu cực tới các quan hệ HN&GD, làm ảnh hưởng tới giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Chung sống như vợ chồng trái pháp luật cũng giống như trường hợp kết hôn trái pháp luật. Do đó, cần quy định người có quyền yêu cầu hủy việc chung sống trái pháp luật bao gồm những ai? Cách xử lý của Tòa án khi có đơn yêu cầu như thế nào? Theo tác giả thì nên quy định người có quyền yêu cầu hủy việc chung sống trái pháp luật là những người bị ảnh hưởng bởi quan hệ chung sống đó và các cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ. Đối với cách xử lý của Tòa án thì: trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà được xác định việc chung sống đó trái pháp luật thì Tòa án ra quyết định buộc hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ chung sống đó, các quan hệ về con cái và tài sản được giải quyết như Điều 15, Điều 16 Luật HN&GD năm 2014.

Tại Điều 11 Luật HN&GD năm 2014 có quy định: *“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được*

xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này”. Như vậy, không chỉ cơ quan hộ tịch mới có thẩm quyền công nhận quan hệ hôn nhân mà Tòa án cũng có thẩm quyền này. Điều này tạo sự thuận lợi cho các đương sự khi trường hợp của họ được đưa ra Tòa án, khi có đủ điều kiện kết hôn thì có thể yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân. Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau trái pháp luật cũng nên áp dụng như trong trường hợp này. Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc chung sống trái pháp luật mà các đương sự đã có đủ các điều kiện kết hôn, vẫn tự nguyện muốn được kết hôn với nhau và yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của họ, thì Tòa án có quyền ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó, trường hợp các bên đương sự không muốn đăng ký kết hôn thì Tòa ra quyết định đình chỉ vụ việc. Ví dụ: H và T chung sống với nhau như vợ chồng khi T mới 17 tuổi, phát hiện ra việc chung sống này là trái pháp luật, Hội liên hiệp phụ nữ đã làm đơn yêu cầu hủy việc chung sống đó, tuy nhiên đến thời điểm phiên Tòa được mở để giải quyết vụ việc thì T đã đủ 18 tuổi và đồng ý tiếp tục chung sống với H, yêu cầu Tòa án công nhận việc kết hôn đó. Thì Tòa án ra quyết định công nhận việc kết hôn giữa H và T kể từ thời điểm T đủ 18 tuổi.

2.2. Cách thức giải quyết trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

2.2.1. Quyền yêu cầu

Theo nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự thì Tòa án chỉ thụ lý khi có đơn yêu cầu của cá nhân, tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quyền yêu cầu được hiểu là người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và xử lý các trường hợp chung sống như vợ chồng. Luật HN&GD hiện hành chỉ quy định về việc thụ lý đơn yêu cầu ly hôn (Điều 53 Luật HN&GD năm 2014) và hậu quả pháp lý đối với trường hợp không đăng

ký kết hôn (Điều 14, 15, 16 Luật HN&GD năm 2014) chứ chưa có quy định chủ thể nào có quyền yêu cầu giải quyết trong trường hợp này.

Theo tác giả, đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không trái pháp luật thì nên quy định người có quyền yêu cầu giải quyết là chủ thể tham gia quan hệ chung sống đó. Bởi lẽ, việc chung sống này là quyền tự do cá nhân, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước.

Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật đa phần có ảnh hưởng xấu tới đời sống HN&GD, xâm phạm tới quyền lợi của nhiều chủ thể khác trong xã hội. Vì vậy mà quyền yêu cầu nên được mở rộng hơn, chung sống trái pháp luật và kết hôn trái pháp luật có những đặc điểm giống nhau, nên chẳng quy định chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết trong trường hợp chung sống trái pháp luật cũng giống như với chủ thể có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật được quy định tại Điều 10 của Luật HN&GD năm 2014 bao gồm: vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người chung sống như vợ chồng; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

2.2.2. Hậu quả pháp lý

• Quan hệ nhân thân

Khoản 1 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

Theo đó, nam, nữ có đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 mà thực hiện việc chung sống với nhau như vợ chồng mà

không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trước pháp luật. Quy định này đảm bảo tính pháp chế trong việc thừa nhận tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân, tạo tính thống nhất trong các văn bản pháp luật, giúp việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân được thuận lợi.

Như vậy các quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ chồng được quy định từ Điều 17 đến Điều 23 Luật HN&GD năm 2014 không được pháp luật bảo vệ trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Hơn nữa, trong quan hệ chung sống thì đại diện giữa vợ và chồng theo pháp luật không được đặt ra trong trường hợp này, cũng như giữa họ không phát sinh vấn đề thừa kế di sản thừa kế của nhau, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng cũng không được đặt ra.

Do đó, khi phát sinh tranh chấp giữa các bên trong quan hệ chung sống và họ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật thì Tòa án tuyên bố buộc chấm dứt hành vi chung sống trái pháp luật đó.

Khoản 2 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn*”. Như vậy, có thể thấy tuy pháp luật không thừa nhận hôn nhân giữa nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng vẫn khuyến khích họ đăng ký kết hôn để được hôn nhân được hợp pháp.

- ***Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con***

Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con được quy định rõ ràng trong Luật HN&GD năm 2014. Quan hệ giữa cha mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện

sinh đẻ và nuôi dưỡng, vì vậy dù đứa con được sinh ra từ quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vẫn được đối xử bình đẳng như con của các quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quy định tại Điều 15 Luật HN&GD năm 2014 như sau: *“Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”*.

Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ được quy định tại Điều 69 Luật HN&GD năm 2014. Yêu thương và chăm sóc con cái là điều kiện tiên quyết để hoàn thành trách nhiệm làm cha mẹ; cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con cái thành những công dân tốt, có ích cho xã hội. Cha mẹ có nghĩa vụ bảo vệ và chăm sóc con cái khi con chưa thành niên, và ngay cả khi con đã thành niên mà bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động... thì cha mẹ vẫn có nghĩa vụ đối với con cái của mình. Pháp luật quy định cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con. Hành vi ngược đãi hoặc hành hạ con cái của mình sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật hình sự.

Việc nuôi con sẽ do hai bên cùng thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Con dưới 36 tháng tuổi thì được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con (Khoản 2, 3 Điều 81 Luật HN&GD năm 2014). Người không trực tiếp nuôi coi thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng khi con chưa thành niên hoặc đã thành niên mà mất khả năng lao động.

Con cái từ khi được sinh ra luôn được nhận tình thương từ cha mẹ dành cho mình, công lao sinh thành và dưỡng dục của cha mẹ thì con cái luôn luôn

phải ghi nhớ. Nhân gian có câu: “*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*”, làm người luôn phải lấy chữ hiếu làm đầu. Nhằm phát huy những truyền thống tốt đẹp đó, pháp luật đã đặt ra quy định về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của con cái tại Điều 70 Luật HN&GD năm 2014. Con cái hiếu thảo với cha mẹ luôn được xem là một trong những chuẩn mực đạo đức hàng đầu để đánh giá phẩm chất đạo đức của một con người. Con cái được cha mẹ yêu thương, tôn trọng thì phải có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, không những thế còn phải có trách nhiệm giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Khi cha mẹ và con không cùng chung sống thì các bên có nghĩa vụ cấp dưỡng trong trường hợp con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Ngoài ra, con có quyền nhận cha mẹ, cha mẹ có quyền nhận con kể cả trong trường hợp cha mẹ đã chết hoặc con đã chết.

Quan hệ giữa cha mẹ và con trong quan hệ chung sống như vợ chồng thì vẫn phải tuân thủ những quy định của pháp luật trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con thì Tòa án sẽ căn cứ vào các quy định của Luật HN&GD năm 2014 về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con để giải quyết.

- ***Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng***

Tranh chấp về tài sản trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vấn đề phức tạp và cũng dễ mắc sai lầm nhất. Trước đây, vấn đề về tài sản đối với trường hợp hôn nhân không hợp pháp chỉ được quy định ở văn bản dưới luật là Nghị quyết 35/2000/QH. Luật HN&GD năm 2014 ra đời, đã dành một điều luật để quy định về việc

giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại Điều 16 của Luật quy định:

“1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con.”

Luật HN&GD năm 2014 tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong việc giải quyết tranh chấp về tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, không phân biệt tài sản riêng, tài sản chung; nếu không thỏa thuận được mới áp dụng quy định của BLDS và văn bản có liên quan để giải quyết. Khác với Luật HN&GD năm 2000 giải quyết quan hệ tài sản theo trường hợp hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại Khoản 3 Điều 17 theo nguyên tắc tài sản của riêng ai thì vẫn thuộc sở hữu của người đó, tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về mặt pháp lý, trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn không được pháp luật không công nhận là vợ chồng. Do đó, tài sản chung không được xác định như tài sản chung của vợ chồng mà căn cứ theo các quy định tại BLDS năm 2005 về sở hữu chung (căn cứ xác lập tài sản chung như được tặng cho chung, cùng đóng góp công sức để tạo lập... Điều 214, 215, 216 BLDS năm 2005) và phân chia tài sản chung theo quy định tại Điều 224. Vì thế, quan hệ sở hữu tài sản giữa họ có hai hình thức sở hữu tài sản, đó là sở hữu riêng và sở hữu chung theo phần.

Quyền sở hữu tài sản được xác định theo quy định tại Điều 170 BLDS năm 2005. Để xác định tài sản có phải là sở hữu chung theo phần hay không trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, trước hết phải dựa vào tài sản đó có được hình thành trong thời gian mà hai bên tiến hành chung sống, nhưng việc xác định mốc thời gian này là không hề đơn giản, mà tài sản được xác định có trong thời gian chung sống nhưng không có gì làm căn cứ bằng giấy tờ thì việc giải quyết là rất khó khăn. Ngoài ra, tài sản được xác lập hợp pháp của mỗi bên nam và nữ mà không thực hiện sát nhập là tài sản chung của cả hai người tài sản đó thuộc quyền sở hữu tài sản riêng của mỗi bên. Chủ sở hữu có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình mà không cần phải có sự đồng ý của người kia. Trường hợp hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng của một bên nam, nữ là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này cũng không phải có sự đồng ý của bên cùng chung sống.

Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quyền và nghĩa vụ của các bên đối với tài sản chung được xác định theo quy định tại Điều 216 BLDS năm 2005 về sở hữu chung theo phần.

“1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”

Các đồng sở hữu đều có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung theo nguyên tắc thỏa thuận, bình đẳng trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Theo nguyên tắc bình đẳng, các chủ sở hữu có quyền chuyển

nhượng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận, lợi ích và rủi ro được xác định theo phần quyền của họ trong tài sản chung. Việc phân chia tài sản chung được quy định tại Điều 224 BLDS năm 2005, theo đó có hai trường hợp, trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung, nếu các chủ sở hữu chung đã thỏa thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó, khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia. Trong trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Cùng với việc xác định phần quyền của mỗi chủ sở hữu trong khối tài sản chung thì việc xác định nghĩa vụ của họ cũng dựa trên nguyên tắc: nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền của mỗi chủ sở hữu. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu ở đây được tách bạch nên nghĩa vụ tài sản sẽ do một người có quyền xác lập. Ngay cả trong trường hợp nghĩa vụ tài sản được xác lập nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, thì nghĩa vụ cũng chỉ ràng buộc chính người xác lập giao dịch. Đối với tài sản là di sản thì một bên

trong quan hệ chung sống với người đã chết thì theo pháp luật không được thừa kế phần di sản đó.

Bên cạnh đó, tại Khoản 2 Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 thì việc giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền và lợi ích của phụ nữ và con cũng như coi trọng việc nội trợ và việc làm để duy trì đời sống chung được coi là lao động có thu nhập, đây là một quy định mới nhằm bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ và trẻ em. Quy định này là hoàn toàn hợp lý, bởi lẽ trong thực tế, trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng, khi quan hệ chung sống chấm dứt thì phụ nữ thường là người chịu thiệt thòi nhiều hơn, do đặc thù của người phụ nữ Việt Nam, nhiều trường hợp người phụ nữ chỉ ở nhà để chăm sóc con cái, đảm nhiệm việc nhà, không tạo ra thu nhập thực tế. Do vậy, dù pháp luật không công nhận trường hợp nam, nữ chung sống mà không đăng ký kết hôn là vợ chồng, nhưng vẫn đặt ra quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người phụ nữ.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NAM, NỮ CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

3.1. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Xây dựng gia đình ổn định, phát triển và hạnh phúc luôn là mục tiêu của toàn xã hội. Sự yên ổn, hạnh phúc của gia đình là tiền đề và là điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách của mỗi con người, bảo đảm đạt hiệu quả cho các hoạt động lao động của xã hội. Các quan hệ hôn nhân và gia đình luôn là vấn đề nhạy cảm và phức tạp, do đó pháp luật luôn phải được áp dụng một cách linh hoạt tạo điều kiện để có thể bảo vệ quyền và lợi ích đáng cho người dân trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trong thực tiễn giải quyết các việc về HN&GD cho thấy số lượng các vụ việc về HN&GD có liên quan đến trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn chiếm con số đáng kể trong tổng số các án kiện về HN&GD. Theo thống kê của TAND tỉnh Cao Bằng từ năm 2001 đến năm 2012, các cấp Tòa án của tỉnh Cao Bằng đã thụ lý và giải quyết 371 vụ không công nhận là vợ chồng [7, tr. 21].

Pháp luật không công nhận trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là vợ chồng hợp pháp, nhưng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên vẫn được pháp luật bảo vệ trong một chừng mực nhất định. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy nhiều trường hợp do không nắm vững các quy định của pháp luật đã làm giảm chất lượng trong công tác xét xử của ngành Tòa, một số quyết định không có tính khả thi trong thực tế, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- ***Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng***

Việc xác lập thời điểm phát sinh quan hệ hôn nhân (cũng là thời điểm phát sinh khối tài sản chung của vợ chồng) theo nguyên tắc chung phải dựa trên cơ sở giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận kết hôn. Nó có ý nghĩa quan trọng trong thực tế giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng và còn liên quan đến các tranh chấp về cấp dưỡng, thừa kế giữa vợ chồng và các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử của một số Tòa, vẫn tồn tại tình trạng xác định không đúng thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng.

Ví dụ 1:

Bà Lương Thị Th và Ông Hứa Văn L địa chỉ Khu Tân Mỹ I, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Bà Th và ông L được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán vào ngày 14/12/1982, trước khi tổ chức đám cưới có được tự nguyện tìm hiểu đến với nhau. Do không hiểu biết các quy định của pháp luật nên bà T và ông L chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 10/6/1985, ông L và bà T có mua mảnh đất với diện tích 150m², tuy nhiên mảnh đất chỉ đứng tên ông L. Đến năm 2000, ông L và bà T đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Hữu Lũng. Vợ chồng ông bà sống hạnh phúc đến năm 2002 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L có quan hệ ngoại tình rồi về nhà thường xuyên gây sự chửi bới, đánh đập vợ con. Đến tháng 6/2008, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng với ông L nữa nên bà xin được ly hôn.

Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng xác định ông L và bà T có quan hệ vợ chồng từ ngày đăng ký kết hôn tức ngày 10/6/1985, do đó xác định mảnh đất trên là tài sản có trước khi kết hôn và thuộc tài sản riêng của ông L.

Nhận thấy, thời gian ông L và T thực hiện việc chung sống như vợ chồng là từ năm 1982, theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10, Nghị

định số 77/2001/MĐ-CP, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì trường hợp nam nữ chung sống từ trước ngày 03/01/1987, nếu sau đó họ tiến hành việc đăng ký kết hôn thì thời điểm quan hệ vợ chồng của họ được xác định là từ ngày họ chung sống. Tức quan hệ vợ chồng của ông L và bà T được xác lập từ ngày 14/12/1982, chứ không phải là từ ngày đăng ký kết hôn như Tòa án xác định sai thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng dẫn tới việc xác định mảnh đất trên là tài sản có trước khi kết hôn là không đúng.

Việc xác định không đúng thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng, dẫn đến xác định sai về tài sản chung do hai người tạo lập trong quá trình sống chung. Từ đó, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể không được đảm bảo.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã ra quyết định hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ví dụ 2:

Anh Trần Tiến Đ và chị Lương Ánh N tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1998, năm 2000 anh Đ có vay của bà Phan Thị B số tiền là 100.000.000 đồng để mua mảnh đất 182m² đứng tên chủ sở hữu là anh Đ và chị N. Khi ấy, anh B còn có vợ là chị Phạm Thị Y được đăng ký kết hôn vào năm 17/8/1992 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Anh. Đến ngày 28/3/2001, anh Đ làm đơn xin ly hôn với chị Y, ngày 05/7/2001 Tòa án giải quyết cho anh Đ ly hôn với chị Y. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đ và chị N đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Anh vào ngày 02/10/2001.

Ngày 08/11/2002, bà Phan Thị B đến yêu cầu vợ chồng anh Đ và chị N trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, tuy nhiên anh Đ và chị N không có đủ số tiền trên để trả cho bà B. Khi đó, bà B đã làm đơn ra Tòa yêu cầu vợ chồng anh Đ và chị N trả số tiền trên, nếu không có tiền thì dùng mảnh đất nêu trên để thi hành.

Tòa án nhân dân huyện Đông Anh xác định trường hợp của anh Đ và chị N là quan hệ chung sống trong thời kỳ 03/01/1987 đến 01/01/2001, thời điểm đăng ký kết hôn là trong thời gian đăng ký chậm từ 01/01/2001 đến 01/01/2003, quan hệ vợ chồng của họ được tính từ ngày chung sống là từ năm 03/01/1998. Do đó, số tiền 100.000.000 đồng vay của bà B thì hai vợ chồng anh Đ và chị N phải có nghĩa vụ trả số tiền trên, nếu không có tiền thì sẽ dùng tài sản chung là mảnh đất 182m² để thực hiện việc thanh toán.

Trong trường hợp này không thể coi quan hệ vợ chồng của anh Đ và chị N được xác lập từ năm 03/01/1998. Bởi các lý do sau:

Thứ nhất, anh Đ và chị Y là vợ chồng hợp pháp đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Anh vào ngày 17/8/1992. Đến ngày 03/01/1998, anh Đ chung sống như vợ chồng với chị N, khi chung sống anh Đ chưa ly hôn với chị Y. Như vậy, quan hệ chung sống của anh Đ và chị N đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

Thứ hai, ngày 05/7/2001 anh Đ mới được giải quyết ly hôn với chị Y, nên việc chung sống của anh Đ và chị N không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ10.

Do đó, quan hệ giữa anh Đ và chị N được công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Anh là ngày 02/10/2001; khi đó nghĩa vụ thanh toán tiền là của riêng anh Đ. Nếu anh Đ không có tài sản riêng để thanh toán thì sẽ tiến hành chia tài sản chung để thanh toán.

Vướng mắc nhất trong việc giải quyết những vụ việc này là việc xem xét các điều kiện để công nhận hoặc không công nhận vợ chồng đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Nhiều vụ việc, không áp dụng một cách chính xác các điều kiện để công nhận quan hệ vợ chồng dẫn đến việc bản án phải đi lòng vòng qua nhiều cấp xét xử, ảnh hưởng

đến quyền và lợi ích của các bên, giảm lòng tin của nhân dân đối với cơ quan bảo vệ pháp luật.

- ***Thực tiễn xét xử trong việc phân chia tài sản chung***

Thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều trường hợp Hội đồng xét xử không đủ chứng cứ để phân định được công sức đóng góp của các bên đối với khối tài sản chung nên đã xác định tỷ lệ đóng góp không đúng phần tài sản của mỗi bên, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của đương sự.

Ví dụ 3:

Tại Quảng Nam, Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị P chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vào năm 1989, đến cuối năm 1990 mới đi đăng ký kết hôn. Đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn, bà T làm đơn xin ly hôn với ông H. Tài sản tranh chấp là lô đất diện tích hơn 132 m², trên đất có hai căn nhà cấp bốn tọa lạc. Bà P khai rằng nhà là tài sản chung, còn đất là tài sản riêng do bà mua trước khi đăng ký kết hôn vào thời điểm năm 1993 do tiền bố mẹ đẻ của bà cho để mua đất. Người chồng thì nói cả nhà và đất đều là tài sản chung do ông góp tiền mua. Hồ sơ vụ án thể hiện bà P nhận chuyển nhượng một lô đất diện tích 250m² từ người chủ cũ vào đầu năm 1990 với giá 16 chỉ vàng. Đến cuối năm, bà mới kết hôn. Sau đó vợ chồng bà cùng xây nhà chung sống trên diện tích đất này. Đến năm 1999, hai người cùng viết giấy bán nửa lô đất. Nửa lô đất còn lại được UBND Thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng cùng đứng tên.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đều xác định quan hệ vợ chồng của ông H và bà P được xác lập kể từ thời điểm đăng ký kết hôn là cuối năm 1990, do đó mảnh đất là tài sản riêng của bà P, nhưng đến năm 1999 hai người cùng viết giấy bán nửa lô đất nói trên, do đó là hành động tự nguyện xác lập tài sản riêng thành tài sản chung, vậy nhà đất là tài sản chung của vợ chồng, có tổng giá trị hơn 2,3 tỉ đồng và tuyên chia cho bà P. được hưởng toàn bộ nhà đất và phải trả cho người chồng 1,1 tỉ đồng.

Cấp giám đốc thẩm xác định: *Việc hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng bà P là đúng vì có cơ sở xác định bà P đã tự nguyện nhập phần đất vào khối tài sản chung. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc do bà P mua trước khi kết hôn nên phải xác định rằng bà có công sức đóng góp chủ yếu trong khối tài sản chung, tức bà phải được phần tài sản nhiều hơn người chồng mới đúng.*

Trên đây là một số vụ án để minh họa cho việc khi áp dụng pháp luật mà không nắm rõ các quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên liên quan. Do đó, trong việc xét xử cần xác định rõ nội dung và các căn cứ có liên quan đến tài sản để có thể xác định đúng phần tài sản của mỗi bên trong tài sản chung, để tránh xảy ra sai sót trong quá trình giải quyết vụ án, từ đó tạo cơ sở pháp lý đặc biệt quan trọng để bảo vệ quyền lợi của các bên khi phân chia tài sản chung.

3.2 Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực HN&GD có ý nghĩa trong việc nâng cao chất lượng trong việc điều chỉnh các quan hệ HN&GD, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, tạo điều kiện để xây dựng gia đình Việt Nam bền vững, ổn định và phát triển. Luật HN&GD năm 2014 được ban hành vào ngày 19/6/2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015 với nhiều quy định mới, tuy nhiên cho đến nay mới chỉ ban hành hai văn bản hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm 2014 là Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Tuy nhiên, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về đường lối giải quyết hậu quả trong trường hợp

nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đảm bảo hiệu quả điều chỉnh của pháp luật trong thực tế, cần sớm xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật HN&GD liên quan vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Để góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật và giúp cho việc thực hiện pháp luật được thuận lợi, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau đây:

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật

Trong việc xây dựng văn bản hướng dẫn đối với trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo tác giả cần có những nội dung sau:

Thứ nhất, Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì...*”. Do đó, nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nếu không vi phạm điều kiện kết hôn thì không bị coi là trái pháp luật. Ngược lại, hành vi chung sống vi phạm điều kiện kết hôn của pháp luật thì bị coi là trái pháp luật và trên thực tế trường hợp này đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật, tránh nhầm lẫn các dấu hiệu cấm kết hôn, cần tách các quy định về trường hợp chung sống bị coi là trái pháp luật thành một điều khoản riêng. Theo tác giả, có thể quy định như sau: Hành vi chung sống bị coi là trái pháp luật thuộc các trường hợp sau: chung sống như vợ chồng có sự vi phạm về độ tuổi, sự tự nguyện; Chung sống như vợ chồng giữa những người đang có vợ, có chồng hoặc người chưa có vợ, có chồng chung sống với người đang có vợ, có chồng; Chung sống như vợ chồng giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người từng là cha mẹ

nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Thứ hai, để hạn chế một số tác động tiêu cực của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cần phải xem xét kỹ đối với từng hành vi vi phạm để từ đó đưa ra đường lối xử lý tương ứng. Hiện nay, xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm trong việc kết hôn chưa đạt hiệu quả cao, mức xử phạt còn nhẹ, trong khi nhiều người vi phạm còn ngang nhiên công khai việc chung sống trên các trang mạng xã hội,...Xử lý hình sự đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình trên thực tế còn nhiều hạn chế, các chế tài hình sự gần như không sử dụng trong các vi phạm về hôn nhân và gia đình. Dẫn tới việc coi thường pháp luật và tình trạng vi phạm ngày một gia tăng, do đó cần có những hướng dẫn áp dụng đối với các tội xâm phạm chế độ Hôn nhân và gia đình theo hướng thực tế và dễ áp dụng hơn.

Đối với các trường hợp vi phạm, cần phải xem xét đến yếu tố lỗi của người vi phạm và đặt ra những quy định chặt chẽ để tránh tình trạng vi phạm gia tăng. Ví dụ như: trường hợp một trong hai bên chung sống bị lừa dối, đe dọa hay cưỡng ép mà phải tiến hành việc chung sống thì pháp luật cần có những biện pháp để bảo vệ quyền lợi cho những người này. Hơn nữa, cần thực hiện công tác rà soát, kiểm tra khi phát hiện các trường hợp chung sống trái pháp luật thì phải có các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Thứ ba, Điều khoản chuyển tiếp trong Luật HN&GD năm 2014 tại Khoản 1 Điều 131 quy định: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Tuy nhiên, Khoản 2 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 lại quy định nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng có đủ điều kiện kết hôn thực hiện việc đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn. Hai quy định này có phần mâu

thuần với nhau, nếu không có hướng dẫn cụ thể thì việc áp dụng theo tinh thần của điều khoản chuyển tiếp có thể dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau.

Để tránh việc áp dụng pháp luật với nhiều cách hiểu khác nhau, pháp luật cần sớm có văn bản hướng dẫn đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước khi luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực, theo tác giả để đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật thì nên hướng dẫn theo tinh thần của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm 2000, đối với trường hợp chung sống trước ngày 03/01/1987 vẫn được công nhận là vợ chồng, nhưng cần đặt ra điều kiện để thừa nhận quan hệ chung sống là hôn nhân hợp pháp đó là không được vi phạm điều kiện về kết hôn theo quy định; trường hợp chung sống từ sau ngày 03/01/1987 nếu thực hiện việc đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng được xác lập từ ngày đăng ký. Như vậy, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án trên thực tế, đảm bảo ổn định đời sống hôn nhân và gia đình.

Thứ tư, nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người phụ nữ và con, trong trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, trên thực tế cho thấy nhiều trường hợp người phụ nữ trong quá trình sinh sống không làm ngoài xã hội mà chỉ ở nhà làm công việc nội trợ, chăm sóc con cái. Vì vậy, tại khoản 2 Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập*”, quy định này là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, cần phải có hướng dẫn cụ thể “được coi như lao động có thu nhập” là như thế nào? Ước lượng tính ra sao?... Theo tác giả thì nên quy định: đối với công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung thì lấy mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước tại từng thời điểm để xác định phần thu nhập đối với công việc đó.

Thứ năm, cần sớm thành lập các Tòa chuyên trách giải quyết trong lĩnh vực HN&GD để nâng cao hiệu quả trong công tác xét xử các vụ việc về HN&GD. Thường xuyên mở các lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của các Thẩm phán, bồi dưỡng và tuyển dụng đầy đủ những cán bộ trong ngành Tòa để tránh tình trạng thiếu nguồn nhân lực trong công tác xử lý các vụ việc trong lĩnh vực HN&GD, tránh tình trạng tồn đọng án.

3.1.2. Các giải pháp khác

Để đảm bảo các quy định của pháp luật được thi hành một cách hiệu quả thì ngoài việc đặt ra các quy định pháp luật một cách chặt chẽ và phù hợp với nhu cầu của thực tế thì cần phải kết hợp với các biện pháp khác để nâng cao chất lượng, cụ thể là các biện pháp sau:

- *Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của mỗi cá nhân trong xã hội*

Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Khi trình độ hiểu biết pháp luật của người dân được nâng cao thì mỗi cá nhân sẽ tự điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp trật tự chung của xã hội.

Một là, thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật tới người dân, coi việc tuyên truyền Luật HN&GD là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể xã hội nhằm giúp người dân nắm được và hiểu được đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước nói chung; chú trọng phổ biến pháp Luật HN&GD trong nhân dân, đặc biệt là các quy định về đăng ký kết hôn, giúp người dân hiểu ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn và những ảnh hưởng của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Đồng thời giáo dục công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm việc thực thi pháp luật.

Để tuyên truyền có hiệu quả phải có chương trình, kế hoạch cụ thể với nội dung, hình thức và biện pháp tuyên truyền hữu hiệu phù hợp với điều kiện của từng địa phương, phù hợp với trình độ dân trí, từng đối tượng. Nội dung và hình thức của mỗi chương trình phải luôn có sự đổi mới, tổ chức kiểm tra sau mỗi đợt tuyên truyền từ đó tổng kết rút kinh nghiệm. Đối với những vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, vùng hải đảo xa xôi thì cần phải có sự kết hợp giữa tuyên truyền, giáo dục pháp luật với thuyết phục quần chúng nhân dân làm theo pháp luật, tổ chức những buổi diễn tập trong một số tình huống cụ thể để người dân có thể dễ dàng hiểu được.

Xây dựng đội ngũ tuyên truyền yêu cầu có trình độ hiểu biết về pháp luật, những kiến thức xã hội nhất định và phải có khả năng truyền đạt.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh công tác trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người có hoàn cảnh khó khăn, người có công với cách mạng, những người yếu thế trong xã hội.

Hai là, thường xuyên rà soát, kiểm tra ở từng địa phương để có con số thống kê chính xác nhất các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn để từ đó có biện pháp ngăn ngừa, vận động những trường hợp đang chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đi đăng ký đăng ký kết hôn, phát hiện những quan hệ chung sống trái pháp luật để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

- *Cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân*

Nhà nước ta không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, coi việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Do đó, cần tiếp tục đưa ra những chủ trương, chính sách nhằm phát triển đời sống của nhân dân. Căn cứ vào điều kiện của từng địa phương, mà Nhà nước có những đối sách khác nhau nhằm phù hợp phát triển kinh tế ở đó. Đặc biệt đối với các vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn,

những nơi giao thông không được thuận tiện,... thì Đảng và Nhà nước cần có những biện pháp để khắc phục những hạn chế ở địa phương và có chính sách đặc biệt đối với đời sống của người dân nơi đó. Nhằm đưa pháp luật đi sâu vào đời sống của nhân dân và giúp nhân dân dễ dàng thực hiện pháp luật thì việc nâng cao đời sống vật chất cho người dân là vô cùng quan trọng, khi đời sống của nhân dân được cải thiện, thì việc tiếp thu và chấp hành theo pháp luật cũng được cải thiện.

Tổ chức các buổi tọa đàm trực tiếp với nhân dân để giải thích pháp luật, hướng dẫn cặn kẽ từng vấn đề cho nhân dân, thể hiện sự chăm lo của Đảng và Nhà nước đối với đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo lòng tin ở trong quần chúng nhân dân.

- *Thực hiện cải cách hành chính hợp lý, tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch*

Để giảm bớt những thủ tục hành chính phức tạp, gây phiền hà cho người dân và nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch, Nhà nước ta đã thực hiện biện pháp cải cách hành chính hợp lý, thủ tục hành chính được cải cách theo cơ chế “một cửa”, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện pháp luật. Nhà nước cần chú trọng tăng cường việc quản lý trong vấn đề đăng ký kết hôn.

Ngoài ra, cần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ hộ tịch, tuyển chọn những người có năng lực, trách nhiệm trong công tác hộ tịch, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ, trách nhiệm của các cán bộ. Song cũng cần có những biện pháp xử lý nghiêm nếu vi phạm trong hoạt động quản lý hộ tịch.

- *Thực hiện hoàn thiện hệ thống pháp luật cần chú trọng tới việc gìn giữ các giá trị truyền thống văn hóa Việt Nam*

Luật HN&GD thực hiện nhiệm vụ: xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật với yêu cầu giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của gia đình Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật trong đời sống hôn nhân và gia đình.

KẾT LUẬN

Gia đình là tế bào của xã hội, gia đình có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội, gia đình thực hiện các chức năng xã hội của mình góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tác động đến sự vận động của xã hội. Với mục đích giữ vững, ổn định và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới, Luật HN&GD năm 2014 ra đời với nhiều quy định mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn. Bên cạnh các quan hệ hôn nhân hợp pháp, thì các quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn cũng tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong xã hội, hai bên chung sống thực sự coi nhau là vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình và xã hội. Vì vậy, về bản chất, trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng và hôn nhân có đăng ký kết hôn là giống nhau.

Trên cơ sở phân tích các quy định của pháp luật điều chỉnh về việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ra đời, tác giả đã chỉ ra những hạn chế, khó khăn trong thực tiễn áp dụng pháp luật khi giải quyết vấn đề này. Qua đó, thấy được sự cần thiết phải ban hành quy định cụ thể nhằm giải quyết các vấn đề xoay quanh việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Cùng với đó, tác giả đã phân tích các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trong việc giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và đưa ra những kiến nghị nhằm sớm hoàn thiện các quy định của pháp luật.

Mặc dù chưa có văn bản hướng dẫn nhưng Luật HN&GD năm 2014 đã mở cánh cửa thông thoáng trong việc giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Trong thời gian tới, các cơ quan Nhà nước cần tiếp tục nâng cao chất lượng trong việc áp dụng pháp

luật hôn nhân và gia đình, đặc biệt cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ chung sống, thống nhất và nâng cao hiệu quả trong công tác xét xử của Tòa án, tạo nền tảng trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc và bền vững.

Với đề tài “Hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”, tác giả với sự nỗ lực của bản thân và sự giúp đỡ tận tình của người hướng dẫn, luận văn đã phân tích được các quy định pháp luật trong vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý cũng như đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định điều chỉnh về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do kiến thức còn hạn chế, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Tài liệu tiếng việt

1. Bộ luật dân sự Bắc Kỳ năm 1931;
2. Bộ luật dân sự giản yếu Nam Kỳ năm 1883;
3. Bộ tư pháp (1995), *Báo cáo tổng kết 8 năm thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986*, Hà Nội;
4. Bộ tư pháp (2002), *Chỉ thị số 01/2002/CT-BTP ngày 02/01/2002 về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2002*, Hà Nội;
5. Bộ tư pháp (2003), *Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001*, Hà Nội;
6. Bộ tư pháp (2013), *Báo cáo số 153/BC-BTP, Báo cáo tổng kết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000 của Bộ tư pháp ngày 15/7/2013*, Hà Nội;
7. Bộ tư pháp (2013), *Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác thi hành Luật HN&GD năm 2000*”, Hà Nội;
8. Bộ tư pháp, *Thông tư số 07/2001/TT-BTP ngày 10/12/2001 của hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội*, Hà Nội;
9. Bùi Thị Mừng (2015), *Chế định kết hôn trong luật hôn nhân và gia đình – vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học;
10. Chính phủ (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội;
11. Chính phủ (2001), *Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội;

12. Chính phủ (2001), *Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10*, Hà Nội;
13. Chính phủ (2001), *Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình*, Hà Nội;
14. Chính phủ (2002), *Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình với các dân tộc thiểu số*, Hà Nội;
15. Chính phủ (2005), *Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2000 quy định về đăng ký và quản lý Hộ tịch*, Hà Nội;
16. Chính phủ (2012), *Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình và chứng thực*, Hà Nội;
17. Chính phủ (2013), *Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*, Hà Nội;
18. Chính phủ (2014), *Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội;
19. Chính phủ, *Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch*, Hà Nội;
20. Hà Anh (2015), *Hôn nhân cận huyết và nỗi ám ảnh suy giảm giống nòi*, tại địa chỉ: <http://giadinh.net.vn/dan-so/hon-nhan-can-huyet-va-noi-am-anh-suy-giam-giong-noi-20150109102409698.htm>;

21. Hoàng Hạnh Nguyên (2011), *Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ;
22. Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội;
23. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội;
24. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN-GĐ năm 2000*, Hà Nội;
25. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình*, Hà Nội;
26. Khánh Vy – Lưu Hiệp (2015), *Gã đàn ông phong tình 20 “vợ” và 14 lần vào tù*, tại địa chỉ: <http://dantri.com.vn/phap-luat/ga-dan-ong-phong-tinh-20-vo-va-14-lan-vao-tu-20150820074846747.htm>;
27. Lưu Vỹ - Minh Phượng (2015), *Hôn nhân cận huyết thống – luật tục làm suy thoái giống nòi*, tại địa chỉ: <http://cstc.cand.com.vn/den-do-do/Hon-nhan-can-huyet-thong-luat-tuc-lam-suy-thoai-giong-noi-342357/>;
28. Nguyễn Quyết (2015), *Người đàn ông sống hạnh phúc với 8 vợ và 27 người con*, tại địa chỉ: <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/ha-noi-nguoi-dan-ong-song-hanh-phuc-voi-8-vo-27-con-20150411105333866.htm>;
29. Nguyễn Văn Cừ (2008), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;

30. Ph.Ăngghen (1995), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước, Các Mác-Ph.Ăngghen toàn tập* (tập 21), Nxb. Chính trị - Quốc gia, Hà Nội;
31. Quốc hội (1959), *Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959*, Hà Nội;
32. Quốc hội (1986), *Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986*, Hà Nội;
33. Quốc hội (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội;
34. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Hà Nội;
35. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình 2000*, Hà Nội;
36. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)*, Hà Nội;
37. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự năm 2005*, Hà Nội;
38. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội;
39. Quốc hội (2014), *Luật hộ tịch năm 2014*, Hà Nội;
40. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình 2014*, Hà Nội;
41. Quốc triều hình luật (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
42. TANDTC (1978), *Thông tư số 60-TATC ngày 22/2/1987 hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về HN&GD của cán bộ, bộ đội đã có vợ, có chồng trong Nam, tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác*, Hà Nội;
43. ThS. Nguyễn Văn Cừ, *Báo cáo Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nghiên cứu – Trao đổi, Tạp chí luật học;
44. Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2000 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội;

45. Tòa án nhân dân tối cao (1972), *Thông tư số 112/NCPL ngày 19/08/1972 hướng dẫn xử lý về dân sự những việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn*; Hà Nội;
46. Tòa án nhân dân tối cao (1995), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1995 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1996 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội;
47. Trần Văn Trung (2010), *Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hôn nhân không đăng ký*, Tạp chí Tòa án nhân dân;
48. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (chuyên ngành luật dân sự, luật tố tụng dân sự và luật HN&GD)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
49. Trường Đại học Luật Hà Nội (2002), *Giải quyết vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật HN&GD Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường;
50. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
51. Từ điển Tiếng Việt (2003), Nxb Văn hóa thông tin;
52. Từ điển Tiếng Việt online, tại địa chỉ:
http://tratu.soha.vn/index.php?search=chung+s%E1%BB%91ng&dict=vn_vn&btnSearch=&chuyennghanh=&tenchuyennghanh=;
53. Vũ Diệu Thu (2015), *Giật mình tỷ lệ nạo phá thai độ tuổi vị thành niên ở Việt Nam*, tại địa chỉ: <http://www.24h.com.vn/suc-khoe-doi-song/vn-nao-pha-thai-do-tuoi-vi-thanh-nien-cao-nhat-dong-nam-a-c62a709835.html>;

❖ Tài liệu tiếng anh

54. Department for Work and Pensions, “Decision makers guide: Vol 3: Subjects common to all benefits: staff guide”, tại địa chỉ: <https://www.gov.uk/government/publications/decision-makers-guide-vol-3-subjects-common-to-all-benefits-staff-guide>